TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Khóa Hư Lục trong Mạch Thiền Trúc Lâm (P.3)

ISSN: 2734-9195 08:05 20/04/2026

Giá trị thực tiễn mà Khóa hư lục mang lại chính là chuyển hóa nỗi khổ niềm đau cho nhân loại. Nếu người biết ứng dụng thiền vào trong đời sống thường nhật, nhận ra được Phật thật nơi mình, lặng lẽ, thanh tịnh, sáng biết; khi ấy không còn chạy ra bên ngoài, vào chốn thâm sơn u cốc để tìm Phật.

Khóa Hư Lục trong Mạch Thiền Trúc Lâm (P.1)

Khóa Hư Lục trong Mạch Thiền Trúc Lâm (P.2)

Chương 3

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM VÀ SỰ KẾ THỪA TƯ TƯỞNG KHÓA HƯ LỤC

Vào thời vua Trần Nhân Tông, vị Sơ tổ dòng thiền Trúc Lâm, đã tích cực vận dụng tư tưởng thiền, các nghi thức sám hối trong Khóa hư lục vào đời sống tu học của tăng chúng; kế thừa và phát huy tư tưởng Phật tại tâm từ vua Trần Thái Tông, trở thành tông chỉ cho phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Cho đến ngày nay, Khoa nghi Sáu thời sám hối do vua Trần Thái Tông biên soạn, đã được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm tiếp biến một cách khéo léo, trí tuệ; không những giữ được cái linh hồn, cốt tủy của khoa nghi, mà còn phù hợp với căn cơ thời đại; đồng thời, Hòa thượng đã vận dụng tư tưởng thiền học có trong Khóa hư lục để giảng dạy cho tăng ni, Phật tử.

Tác phẩm Khóa hư lục là thành quả của một quá trình học pháp, hành pháp và ngộ pháp của vua Trần Thái Tông; đồng thời, cũng là cẩm nang về cách sống, tu dưỡng đạo đức và tìm kiếm sự an lạc trong tâm hồn cho mọi người. Với những tư tưởng, quan điểm, tầm nhìn có giá trị vượt thời-không, ngài đã khơi dậy lòng từ bi, trí tuệ, giải thoát, làm phát khởi hạt giống Bồ-đề sẵn có trong mỗi người; giúp họ phấn phát, tiến bước trên con đường tu hành trở về nguồn chân; gạt bỏ tham sân, tật đố, tìm được niềm vui trên những điều bình dị. Các triết lý, phương pháp tu trì của vua Trần Thái Tông có thể ứng dụng để làm

giảm căng thẳng, điều chỉnh tâm lý trong cuộc sống hiện đại, phát triển ý thức cộng đồng, lòng nhân ái và sự hòa hợp với thiên nhiên. Đặc biệt, tác phẩm mang lại những giá trị về tính khiêm nhường, trách nhiệm và lòng từ bi, giúp tạo nên môi trường lãnh đạo đầy nhân văn và hiệu quả.

3.1. KHÓA HƯ LỤC TRONG ĐỜI SỐNG TĂNG, NI

3.1.1. Thời kỳ tam tổ Trúc Lâm

3.1.1.1. Sinh hoạt tu học

Để tìm hiểu giá trị thực tiễn của Khóa hư lục trong thời cực thịnh của Thiền phái Trúc Lâm; trước hết, chúng ta cần khảo sát sơ lược sự ra đời của Thiền phái này.

Thiền phái Trúc Lâm ra đời trên nền tảng trí tuệ vô sư của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Ngài vốn là con trai đầu của vua Trần Thánh Tông, húy là Trần Khâm. Niên hiệu Nguyên Phong thứ 8 (1258), Trần Khâm chào đời với nhiều tướng lạ: thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng, vai phải có nốt ruồi đen lớn như hạt đậu, màu da như vàng ròng nên còn có tên là Kim Phật. Được vua cha tin yêu, dạy dỗ một cách toàn diện, trở thành một người văn võ toàn tài, tiếp tục sứ mệnh kế tục ngôi vua, thay Trần Thánh Tông gánh vác giang sơn xã tắc.

Vốn là người mộ đạo, thích tu thiền, Thái tử Trần Khâm được vua cha giao cho Tuệ Trung Thượng sĩ dạy đạo lý; rất nhanh, nghe qua lời dạy của Thượng sĩ: *"Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc"*(1) (Xoay lại chính mình là việc bổn phận, chẳng từ bên ngoài mà được), ngài liền thấu suốt được diệu chỉ Thiền tông, vén áo thờ Thượng sĩ làm thầy. Sau khi lên ngôi vua, trị vì 20 năm (từ năm 1278 đến năm 1298), ngài Trần Nhân Tông nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông để chuyên tâm việc học Phật tu thiền. Đến năm 1299, vua Trần Nhân Tông rời hoàng cung, tìm đến chùa Hoa Yên, núi Yên Tử xuất gia tu hành khổ hạnh, lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Dung hợp ba dòng thiền hiện thời: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và phái Thảo Đường, trở thành vị Sơ tổ khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Xuyên suốt thời gian giáo hóa, hoằng dương tôn chỉ của phái Trúc Lâm, chắc hẳn sẽ có sự ảnh hưởng không nhỏ về màu sắc tư tưởng được kế thừa từ vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông.

Ở đây, chúng ta có thể nhận ra sợi dây liên kết: vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho Trần Thánh Tông vào năm 1258, khi ấy mới 40 tuổi; ngài sống trong phủ Thiên Trường, vừa tu hành, vừa chỉ cho Trần Thánh Tông việc an dân trị quốc. Mặc khác, vua Trần Thánh Tông cũng là một người sùng kính Phật giáo, để lòng nơi nội điển, tham cứu Thiền tông. Lẽ nào, vua Trần Thái Tông là người

đã tỏ ngộ diệu chỉ sắc-không, lại không điểm hóa cho một hành giả hâm mộ tu thiền như thế? Một điều không thể khác, Trần Thái Tông là vua cha (Thái thượng hoàng), tu hành ngộ đạo, trước tác Khóa hư lục; Trần Thánh Tông là vua con, hiển nhiên sẽ được vua cha hướng dẫn tu hành cặn kẽ, đem hết sở ngộ, sở đắc trao lại cho người kế thừa. Có thể khẳng định, ít nhiều vua Trần Thánh Tông đã có vận dụng tư tưởng thiền học từ Thượng hoàng Thần Thái Tông vào trong đời sống của chính mình, vận dụng phương pháp lục thời sám hối mà vua cha đã dày công lập ra để tự thân hành trì. Chính vua Trần Thái Tông là tấm gương sáng cho ngài Trần Thánh Tông noi theo. Về việc này, trong sách Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tác giả Lê Mạnh Thát cũng nêu lên quan điểm: *"Tư tưởng và lối sống của vua Trần Thánh Tông không thể không chịu tác động trực tiếp của tư tưởng và phong cách người cha mình là vua Trần Thái Tông"*(2).

Sau khi Trần Thánh Tông lên ngôi Thái thượng hoàng, ngài lui về chùa Tư Phúc xuất gia tu hành. Thái tử Trần Khâm là người mến mộ Thiền tông từ bé, dù đã lên ngôi vua nhưng Trần Nhân Tông vẫn thường lui tới chùa Tư Phúc tu tập cùng cha. Và lẽ dĩ nhiên, theo tính chất cha truyền con nối, những gì thuộc về đạo lý sâu sắc, cốt tủy nhất, bậc làm cha mẹ đều tận sức trao lại cho con cái, đối với việc tu hành cũng lại như thế. Hơn nữa, Trần Nhân Tông vừa là con, lại là người ham thích tu thiền, lẽ dĩ nhiên Thượng hoàng Trần Thánh Tông phải hướng dẫn con mình đi theo đường hướng mà mình đã đi, đã thành tựu. Cho nên, những tư tưởng, phương pháp tu trì được trình bày trong Khóa hư lục chắc hẳn cũng được gửi gắm cho một tâm hồn son trẻ, trí tuệ, nhiệt huyết đối với sự tu hành như Trần Nhân Tông.

Trong công cuộc xây dựng một hệ thống tư tưởng Phật giáo mang đậm bản sắc dân tộc Đại Việt, lẽ đương nhiên, Sơ tổ Trúc Lâm sẽ thừa kế và phát huy tột bậc những gia sản trí tuệ mà tổ tông đã để lại. Một gia sản quý báu của Phật giáo đời Trần, chính là tư tưởng thiền học, nghi khóa tu tập đã được vua Trần Thái Tông (ông nội của vua Trần Nhân Tông) trước tác, biên soạn một cách hệ thống, khoa học. Khoa nghi Sáu thời sám hối là một phương thức tu tập không lai tạp với các tông phái ngoại lai, thể hiện rõ tinh thần tự giác, tính tự chủ dân tộc của người khai sáng triều đại nhà Trần. Vậy nên, nghi khóa này hoàn toàn thuyết phục Sơ tổ Trúc Lâm, người khai sáng Thiền phái Trúc Lâm, tiếp nhận và ứng dụng vào đời sống tu học của tăng chúng trong Giáo hội Trúc Lâm thời bấy giờ. Đồng thời, hành động này phần nào cũng phô diễn bản sắc của môn phong Trúc Lâm. Cụ thể, trong buổi niêm hương tại viện Kỳ Lân, Sơ tổ Trúc Lâm đã tỏ lòng cung kính của mình đối với hai bậc thiền sư là vua Thánh Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ như sau: *"Một nén hương nầy, đun sôi không chín, nấu mãi không nhừ, đập vào không vỡ, vo lại không tụ, nhìn đến thì tròng mắt khô kiệt, ngửi đến thì (37a) óc não vỡ tan. Đốt ở trong lò, nguyện dâng lên bậc Vô nhị Thượng*

nhân Tuệ Trung Đại Sĩ, mưa pháp thắm nhuần, cháu con đều gội”(3). Trong lời khấn nguyện, ngài Trúc Lâm đề cập đến Vô Nhị Thượng Nhân(4), đây là một hiệu khác của vua Trần Thánh Tông.

Việc Sơ tổ Trần Nhân Tông ứng dụng tư tưởng cũng như phương pháp tu trì trong Khóa hư lục còn được thể hiện rõ nét qua các lần tham vấn đạo lý, khai thị cho môn nhân tăng chúng. Cụ thể, trong tác phẩm Thiền đạo yếu học, Nhị tổ Pháp Loa có nhắc đến đoạn nhân duyên Sơ tổ Trúc Lâm khai đường thuyết pháp. Ngài Trúc Lâm nói rằng:

“Đạo lớn bao la, làm sao ràng buộc được bằng ý tưởng, thể tính lặng yên, không thiện không ác,... Phàm và Thánh cùng chung một mối, thị và phi đâu phải hai đường; cho nên hãy biết rằng trong tự tính thì tội phúc vốn không, nhân quả chẳng thật, ai ai cũng có đủ thể tính ấy, người người đều đã viên thành. Phật tính và pháp thân như hình như bóng, tùy lúc chìm tùy lúc hiện, không phải một không phải hai, ở ngay dưới mũi ta,... Ba ngàn pháp môn đều ở trong gang tấc, hằng sa diệu dụng đều có sẵn ở nguồn tâm”(5).

Trong Rộng khuyên phát tâm Bồ-đề, vua Trần Thái Tông nói:

“Đâu biết tánh giác Bồ-đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát Nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng... Là phàm là Thánh đồng vào đường này, hoặc oán hoặc thân cùng chung một lỗ mũi”(6).

Đối chiếu nội dung hai đoạn văn trên, ta thấy tư tưởng thiền học của Sơ tổ Trúc Lâm ảnh hưởng sâu đậm từ nơi vua Trần Thái Tông. Cho đến, văn phong của hai ngài cũng khá tương đồng. Thêm vào đó, trong sách Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang cho biết:

“Thiền Lâm Thuyết Chủy Ngữ Lục, Trúc Lâm Hậu Lục và Thạch Thất Mỵ Ngữ là những sách tập hợp các bài kệ tụng, những lời thiền ngữ và những đoạn vấn đáp giữa Trúc Lâm và môn đệ. Đại Hương Hải Ấn Thi Tập tập hợp những bài thơ của Trúc Lâm, một số bài còn được giữ lại trong các tuyển tập như Việt Âm Thi Tập, và Toàn Việt Thi Lục nhờ tính cách ít từ ngữ Phật giáo của chúng. Tăng Già Toái Sự chắc là một tập văn xuôi có tính cách thực dụng trong giới thiền giả”(7).

Theo phân tích của tác giả Nguyễn Lang, rất có thể nội dung các tác phẩm trên có liên hệ nhiều đến tư tưởng, pháp tu từ thời vua Trần Thái Tông, liên quan trực tiếp đến đời sống sinh hoạt tu học của tăng chúng thời bấy giờ. Tuy nhiên, hiện nay sử liệu, kinh sách của Giáo hội Trúc Lâm đã không còn được bao nhiêu,

cho nên việc đưa ra những dẫn chứng cụ thể để khẳng định việc Sơ tổ Trúc Lâm đã ứng dụng hành trì Khoa nghi Sáu thời sám hối như thế nào, là một điều khó khăn. Tuy vậy, thông qua một số sử liệu còn sót lại, cùng với sự kế thừa về tư tưởng cũng tương đối đủ để đưa ra nhận định: Sơ tổ Trúc Lâm đã kế thừa và vận dụng tư tưởng, phương pháp tu hành được vua Trần Thái Tông trình bày trong Khóa hư lục (điều này sẽ được làm rõ ở mục 3.1.1.2. Minh chứng lịch sử cho ảnh hưởng của Khóa hư lục).

Là người kế thừa tư tưởng Phật giáo từ vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã ứng dụng sâu rộng các triết lý, tư tưởng, phương pháp hành trì trong Khóa hư lục vào việc tổ chức thời khóa tu tập cho bản thân và tăng chúng. Sơ tổ Trần Nhân Tông đã phát triển phương pháp thiền định và giảng dạy thiền không chỉ dựa trên những nguyên lý từ Phật giáo Đại thừa, mà còn theo sát những giáo lý trong Khóa hư lục. Phương pháp tu thiền của ngài chú trọng vào việc buông bỏ vọng tưởng, sống với tâm Phật hằng giác của chính mình; đồng thời, đề cao tinh thần cư trần lạc đạo, sống giữa cõi Ta-bà như đang dạo chơi cõi Cực Lạc, ở trên thế gian nhưng vẫn giữ được sự bình thản trong tâm hồn, tiêu diêu, giải thoát. Điều này phù hợp với những tư tưởng trong Khóa hư lục đã phân tích ở phần trước.

Vị tổ thứ hai kế thế Sơ tổ Trúc Lâm là Thiền sư Pháp Loa. Ngài tên thật là Đồng Kiên Cương, sinh năm 1284. Bẩm tính thông minh, hiền từ, không thích nói lời ác và hại mạng chúng sinh. Năm 1304, niên hiệu Hưng Long thứ 2, nhân lúc Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi du hành các miền thôn quê, phá dâm từ, ban pháp dược. Sư đến yết kiến và cầu xin xuất gia. Sơ tổ trông thấy lấy làm ưng thuận, bèn đặt tên là Thiện Lai. Sau hơn một năm tu học, Pháp Loa được Sơ tổ cho thụ giới Cụ túc; năm 1306, Sơ tổ Trúc Lâm bắt đầu cho ngài đi giảng pháp, buổi giảng đầu tiên diễn ra tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại.

Qua nhiều lần trình pháp đều bị Sơ tổ gạt bỏ, ngài về phòng với một tâm trạng dồn nén, đầu óc nặng trĩu. Thức đến nửa đêm, vừa trông thấy bông đèn tàn rụng, ngài chợt tỏ ngộ. Liền đem chỗ ngộ trình với Sơ tổ Trúc Lâm và được ấn chứng, truyền y pháp làm tổ thứ hai của dòng thiền Trúc Lâm. Trong suốt 26 năm tu hành, 23 năm gánh vác trọng trách lãnh đạo Giáo hội, ngài Pháp Loa đã góp phần nâng cao vị thế, giúp Thiền phái Trúc Lâm có thêm sự thành tựu rực rỡ bằng các việc làm thiết thực: chùa viện được xây cất thêm, số chúng xuất gia ngày càng đông (tính đến năm 1329 có 15.000 người – theo Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang), mở các hội giảng kinh Hoa Nghiêm, kinh Lăng Già thông nghị, Tuyết Đậu ngữ lục, Truyền Đăng lục, Đại Huệ ngữ lục, Tứ phần luật. Đáng kể đến là việc tổ Pháp Loa cho in ấn Đại tạng kinh để lưu truyền giáo pháp đức Như Lai, cùng các kinh luận do chư vị thiền sư thuộc phái Thiền Trúc

Lâm trước thuật: *"...năm 1329, Pháp Loa lại cho in Đại tạng Kinh, với số 5.000 quyển... các tác phẩm Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam, Lục thời sám hối khoa nghi, Kim Cương tam muội kinh của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, thiền sư Pháp Loa cũng đã đưa vào Đại tạng đời Trần"*(8). Điều quan trọng hơn hết, tổ Pháp Loa đã hướng dẫn, đào luyện được hơn ba ngàn (3000) vị đệ tử đắc pháp, thành Đại pháp sư có sáu vị; nổi bật hơn hết là các ngài: Huyền Quang, Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Huệ Quán, Huệ Nhiên, Hải Ấn, Huệ Chúc(9). Chính đây mới là việc làm ý nghĩa để báo đền ơn Phật, ơn khai tuệ giáo dưỡng của Sơ tổ Trúc Lâm; đồng thời, giúp cho đèn thiền Trúc Lâm tiếp tục được thắp sáng, lan tỏa khắp nhân gian.

Sách Tam tổ thực lục còn ghi lại nhiều sự kiện liên quan đến ngài Pháp Loa về việc hoằng pháp, hướng dẫn tăng chúng tu hành theo chủ trương, đường lối của Giáo hội Trúc Lâm. Cụ thể:

"Năm Quý Hợi, niên hiệu Đại Khánh thứ mười (1323), Sư 40 tuổi... Bảo Từ Hoàng Thái hậu và Tư đồ Văn Huệ Vương mời Sư về viện Quỳnh Lâm giảng hội thứ năm kinh Hoa Nghiêm, đồng thời soạn kinh Kim Cương Trường Đà-la-ni kinh Khoa Chú, xem bản ấn hành, sửa chữa Niết-bàn Đại kinh Khoa Sớ, Pháp Hoa kinh Khoa Sớ, san định Lăng-già Tứ Quyển Khoa Sớ và soạn diễn nghĩa,... Ngày mồng một tháng giêng năm Ất sửu, niên hiệu Khai Thái thứ hai (1325), Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư (28a) về cung Dưỡng Phúc giảng Kim Cương kinh Niêm Tụng. Sư lại phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội, giảng Tuyết Đậu Ngữ Lục"(10).

Về vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm, Thiền sư Huyền Quang, ngài sinh năm 1254 (Giáp Dần), tục tên Lý Đạo Tái(11), thuộc dòng dõi quan liêu; là người tài trí nhanh nhạy, học một biết mười, biện tài vô ngại. Nhân duyên theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Phụng Nhãn) nghe tổ Pháp Loa giảng kinh, cảm ngộ duyên xưa, bèn dâng biểu lên vua xin xuất gia làm tăng. Sau khi xuất gia, được làm thị giả cho Sơ tổ Trúc Lâm, về sau được tổ Pháp Loa truyền tâm ấn làm vị tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm. Tiếp nối cơ nghiệp của các bậc tiên tổ, ngài giảng kinh thuyết pháp, lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm: *"Sư thường phụng chiếu đi giảng kinh dạy các nơi và tuyển Chư Phẩm Kinh, Công Văn v.v... Những khoa giáo trong nhà thiền mỗi mỗi đều phải qua tay Sư cả"*(12). Cứ liệu này cho thấy, tất cả khoa giáo trong nhà thiền, hẳn nhiên kể cả các tác phẩm Khóa hư lục, Lục thời sám hối khoa nghi, Thiền tông chỉ nam, Thạch thất mị ngữ, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục,... đều được Tam tổ Huyền Quang lưu tâm kiểm duyệt. Các tác phẩm thuộc về trước thuật, trước tác của chư vị thiền tổ thuộc phái Trúc Lâm, tự nó có giá trị nhất định trong lòng người dân Đại Việt nói chung, xứng đáng được sự quan tâm của một vị Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm hiện thời.

Một sự kiện quan trọng chứng minh sự tồn tại và lưu hành của tác phẩm Khóa hư lục trong mạch chảy của Thiền phái Trúc Lâm:

"Năm 1418 (Mậu Tuất – PL.1962) thời kỳ thuộc Minh. Nhà Minh sai hai nhà tri thức Hạ Thanh và Hạ Thì sang Đại Việt thu lượm cho kỳ hết những tác phẩm của Đại Việt, trong đó những kinh, sách của Thiền phái Trúc Lâm như: Thiền tông chỉ nam, Bình đẳng sám hối khoa văn, Thạch thất mị ngữ, Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, Đại Hương Hải ấn thi tập,..."(13).

Qua chuỗi mắc xích truyền thừa của các đời vua Trần, cùng với những căn cứ trên, đủ để chứng minh rằng Khóa hư lục đã được ba vị tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm vận dụng linh hoạt trong việc giảng dạy, hướng dẫn cho người sau nắm bắt, ứng dụng hành trì, góp phần đề cao tinh thần dân tộc, đẩy mạnh làn sóng học Phật để giác ngộ, tu Phật để giải thoát.

Tư tưởng Phật tại tâm cũng được các vị vua Trần, các vị thiền tổ của phái Trúc Lâm lan tỏa rộng rãi, khuyến khích mọi người phải biết sống trở về với chân Phật nơi mình, không nên mãi phóng tâm ra bên ngoài, vào chốn thâm sơn tịch cốc để tìm Phật. Thay vào đó, chúng ta vẫn có thể ở nơi thành thị ồn náo, mà giữ nếp thanh bần tĩnh mịch chốn u sơn, sống giữa thế gian mà vẫn tự tại giải thoát. Cho nên, tư tưởng cư trần lạc đạo được nhấn mạnh.

Ba vị tổ của phái Trúc Lâm còn vận dụng các tư tưởng: thiền giáo đồng hành, Phật tại tâm,... để giảng dạy, hướng dẫn cho tăng ni, Phật tử tu hành. Các ngài đều mở các hội giảng kinh, dạy luật, luận giúp mọi người khai mở kho tàng tri thức Phật học; đồng thời, hướng dẫn phương pháp hành thiền cụ thể để tự thân mỗi người nhận chân được Phật thật nơi mình. Vua Trần Thái Tông xiển dương tông chỉ *"Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong lòng. Lòng lặng mà biết đó là Phật thật"; Sơ tổ Trúc Lâm thì nói: "Vậy mới hay! Bụt ở cong nhà, chẳng phải tìm xa"*(14); tổ Pháp Loa bảo: *"Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật"* (15). Thiền sư Huyền Quang cũng nói: *"Cốc được tính ta nên Bụt thực. Ngại chi non nước cảnh đường xa"*(16). Để thấy rằng, tinh hoa trí tuệ nơi Khóa hư lục đã thấm nhuần, hòa quyện làm một với mạch thiền Trúc Lâm, được ba vị tổ sư Thiền phái Trúc Lâm thẩm thấu, vận dụng, phát huy, lan tỏa đến mọi người.

3.1.1.2. Minh chứng lịch sử cho ảnh hưởng của Khóa hư lục

Sau khi vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, tu hành sáng đạo, lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Với một dòng thiền mang đậm bản sắc dân tộc, muốn khẳng định sự độc lập về văn hóa dân tộc, dĩ nhiên bộ kinh Khóa hư phải được ngài lưu tâm truyền dạy cho tăng ni, Phật tử. Hầu mong mọi người dân nước Đại

Việt đều nhớ đến người có công dựng nên triều Trần, nhớ đến một bậc đại tu hành như ngài Trần Thái Tông, thấm nhuần tư tưởng thiền học thâm thúy mà ông nội của ngài đã để lại.

Viết về ngài Pháp Loa, sách Tam tổ thực lục chép:

"Sư thường ngày đêm lễ Phật, trì chú không lúc nào thiếu sót, lại viết bài phát nguyện trong 'Lục Thời Nghi', đại ý nói: 'Chư Phật, Bồ-tát (21a) có những hạnh nguyện gì đều xin học cả. Hết thảy chúng sanh hoặc tán dương hay hủy báng, hoặc kính trọng hay xem thường, hoặc bố thí hay cướp đoạt, mà khi gặp mặt hay nghe tên, đều nguyện độ cho họ được giác ngộ'"(17).

Nói về Lục thời nghi, tác phẩm Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư chú thích thêm:

"Lục thời nghi 六時儀: chỉ cho nghi thức thực hiện sáu lần trong một ngày. Sáu lần được phân như sau: buổi sáng, buổi trưa, khi chiều mặt trời lặn (tức ba lần trong ngày) và đầu đêm, giữa đêm, gần sáng (ba lần trong đêm). Thời Đông Tấn, Tuệ Viễn sáng tác Lục thời hành đạo; cho đến thời Tùy, Tín Hành sáng tác Lục thời phát nguyện văn, Thiện Đạo sáng tác Lục thời lễ tán đều chủ trương trong một ngày có sáu lần sám hối. Ở đây, không rõ Lục thời nghi có liên quan như thế nào với Lục thời sám hối khoa nghi trong Khóa hư lục"(18).

Về phương diện lịch sử, hiện nay không còn văn bản, cứ liệu để xác chứng điều này. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng và tinh thần thừa tiếp – truyền đăng trong Thiền tông, lẽ đương nhiên Lục thời nghi rất liên quan đến Lục thời sám hối khoa nghi trong tác phẩm Khóa hư lục của vua Trần Thái Tông. Với lý do:

Các tác phẩm được biên soạn bởi các ngài Tuệ Viễn, Tín Hành, Thiện Đạo đều thuộc về tông Tịnh độ, không lẽ nào một bậc Tông sư, là vị Thiền sư - Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm lại dùng nghi thức sám hối của tông phái khác, trong khi tổ tông (cụ thể là vua Trần Thái Tông, cách thời ngài Pháp Loa không xa) đã biên soạn sẵn một nghi khóa dành cho người học thiền, tu thiền.

Trên tinh thần dân tộc, cùng với mong muốn xây dựng hệ thống Giáo hội Trúc Lâm, Thiền phái Trúc Lâm có một bản sắc riêng, hẳn nhiên sẽ phát huy những giá trị sẵn có, được sáng tạo bởi người khai sáng triều Trần.

Chính vì vậy, tác giả Nguyễn Lang mới có nhận định rằng: *"Sách 'Tam tổ thực lục' cho biết tự viện của thiền sư Pháp Loa áp dụng nghi thức sáu thời một ngày (lục thời nghi). Có lẽ đây là nghi thức 'Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi' của vua Trần Thái Tông"*(19). Thời Nhị tổ Pháp Loa tiếp quản Giáo hội Trúc Lâm đã như thế, thì thời Sơ tổ Trúc Lâm chúng ta cũng có thể xét biết. Việc các ngài ứng

dụng Khoa nghi Sáu thời sám hối vào trong thời khóa sinh hoạt tu học của tăng chúng là hoàn toàn có căn cứ.

Ngoài ra, về tư tưởng thiền học, cả vua Trần Thái Tông và Nhị tổ Pháp Loa đều xem trọng vấn đề kiến tánh trong thiền tập. Ngay câu đầu tiên của bài Luận tọa thiền trong Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông viết: *"Phàm người học đạo chỉ cầu kiến tánh"*(20); mở đầu bài Thượng thừa Tam học khuyến chúng phổ thuyết chép trong sách Thiền sư Việt Nam, Nhị tổ Pháp Loa khẳng định: *"Là người học Phật, trước phải thấy tánh"*(21). Sau này, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng có viết một bản luận Kiến tánh thành Phật, trong luận này ngài cũng nêu lên tính trọng yếu của người tu là phải kiến tánh: *"Tâm tôn của Phật tổ chính là cơ sở của bản luận đây. Thấy tính thành Phật, chính là cơ sở của bản luận đây"*(22). Thiền sư Hương Hải cũng nói: *"Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật"*(23); hiện nay, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm cũng nêu lên quan điểm thiền học đối với vấn đề này như sau: "*Nói yếu chỉ Thiền tông là kiến tánh khởi tu"* (24). Những luận cứ này cho thấy sự đồng nhất về tư tưởng, hay nói khác hơn là tính kế thừa và phát huy tư tưởng thiền học của các thiền sư phái Trúc Lâm trong mạch chảy xuyên suốt từ thời vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Sơ tổ Trúc Lâm, Nhị tổ Pháp Loa, Tam tổ Huyền Quang, cho đến các vị như thiền sư Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng và cả Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm trong giai đoạn hiện nay.

Thêm một chi tiết nữa, trong sách Phật giáo đời Trần viết: *"Pháp sám hối lục căn được vua Trần Thái Tông khởi xướng, từ pháp hỗ trợ đã trở thành pháp chủ yếu của Thiền tông trong giai đoạn này, nó có ảnh hưởng nhất định từ đấy cho đến bây giờ (chẳng hạn vào thế kỷ 17, thiền sư Hương Hải (1628-1715) thuộc phái thiền Trúc Lâm đời Trần đã dùng pháp môn này để trị bệnh cho tín chủ)"* (25). Cho thấy, Khóa hư lục đã tồn tại và lưu truyền liên tục từ thời vua Trần Thái Tông đến thời kỳ cực thịnh của Thiền phái Trúc Lâm, mãi cho đến thời Thiền sư Hương Hải vẫn còn được vận dụng.

Những cứ liệu trên, đủ để minh chứng rằng, Khóa hư lục đã được các vị thiền tổ phái Trúc Lâm tiếp thu, thẩm thấu và vận dụng vào việc hoằng pháp lợi sinh, giáo hóa đồ chúng. Có thể khẳng định rằng, Khóa hư lục đóng vai trò quan trọng trong việc giảng dạy và truyền bá giáo lý uyên thâm trong Phật giáo, hướng dẫn cụ thể các pháp tu, giúp cho tăng ni, Phật tử vận dụng tu tập đạt được kết quả. Tác phẩm không những có giá trị về mặt văn học; nó còn là đồ hình quan trọng để hành giả tìm về nguồn chân, là yếu tố để tạo ra sự độc đáo và thành công cho Thiền phái Trúc Lâm, để lại một di sản văn hóa quý báu cho Phật giáo Việt Nam.



3.1.2. Thời kỳ Lê Trung Hưng (1533-1788)

Từ sau khi Tam tổ Huyền Quang viên tịch (1334), cùng với sự suy yếu của vương triều nhà Trần, Thiền phái Trúc Lâm cũng dần vắng bóng. Cho đến thời kỳ Hậu Lê, đặc biệt là giai đoạn Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI-XVIII), tư tưởng thiền học Trúc Lâm lại được lan tỏa và duy trì bởi nhiều bậc Cao tăng; trong đó, nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải và Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng.

Trong thời kỳ này, Thiền phái Trúc Lâm không lớn mạnh về mặt quy mô như thời Trần, nhưng tinh thần thừa tiếp – truyền đăng luôn được đề cao và phát huy, góp phần kế thừa và lan tỏa tư tưởng Phật tại tâm, thiền giáo đồng hành. Đặc biệt, việc khắc bản in kinh, truyền tụng Khóa hư lục trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và tiếp nối tư tưởng thiền học đời Trần.

3.1.2.1. Vai trò lưu giữ và tiếp nối tinh thần Khóa hư lục

Nói đến việc lưu giữ và tiếp nối tinh thần, tư tưởng thiền học trong Khóa hư lục, trước hết phải kể đến Thiền sư Minh Châu Hương Hải. Ngài sinh năm 1627, tịch năm 1715, là người làng Áng Độ, huyện Chân Phúc. Bẩm tính thông minh, năm 18 tuổi đã đậu cử nhân và được tuyển vào làm trong phủ chúa Nguyễn. Cơ duyên gặp được Phật pháp, năm 1655 ngài từ quan xin xuất gia với Thiền sư Viên Cảnh, được ban pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, tự Minh Châu Hương Hải. Trong suốt quá trình hành đạo và hóa đạo, Thiền sư Hương Hải đã có nhiều hoạt động cụ thể để khôi phục và tiếp nối Thiền phái Trúc Lâm, lan tỏa giá trị

tinh thần của Khóa hư lục. Năm 1683, ngài Minh Châu Hương Hải cho in ấn Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục(26). Trước đó, sách Biên niên sử Thiền tông Việt Nam có nhắc đến sự kiện:

"Năm 1631 (Tân Mùi-PL.2175), niên hiệu Đức Long (1629-1634): Khóa hư lục, 3 quyển của Trần Thái Tông (1218-1277) được in ấn. Lục này có 2 quyển, do vua Trần Thái Tông, vị vua có tâm đắc về Thiền biên soạn. Sách được viết bằng thể văn biền ngẫu và kệ, thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn... rất có giá trị về thiền học, văn học"(27).

Sử liệu ghi chép còn hạn chế, tuy nhiên, những thông tin trên cũng đủ để nhận định: tác phẩm Khóa hư lục đến thời kỳ của Thiền sư Hương Hải vẫn được lưu truyền, bảo tồn và phát huy. Chứng minh được rằng, mạch nguồn Trúc Lâm, tư tưởng thiền học đời Trần vẫn luôn âm thầm tuôn chảy theo dòng lịch sử của dân tộc.

Thêm một cứ liệu khác, sách Biên niên sử Thiền tông Việt Nam cho biết thêm, năm 1700 (Canh Thìn- PL.2244), niên hiệu Chính Hòa thứ 20, đời vua Lê Hy Tông, Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) cho xây dựng lại ngôi chùa Nguyệt Đường rộng rãi và trang nghiêm. Chính đây là nơi Sư làm hưng thịnh lại Thiền phái Trúc Lâm(28). Như vậy, thông tin này cho biết, phải mất 45 năm (từ khi xuất gia cho đến năm 1700), Thiền sư Hương Hải học đạo, hành đạo trong thời cuộc bất an, xung đột chính quyền giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài; mãi đến khi chùa Nguyệt Đường dựng lên, ngài mới có được một khoảng không gian, thời gian lý tưởng để chuyên tâm hành thiền, xiển dương tông phong Trúc Lâm. Trước đó, Thiền sư Hương Hải đã mở rộng Thiền Tịnh viện(29) thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở Đàng Trong: *"Các quan trong triều, nhân dân các tỉnh và những người trong quân ngũ đến xin quy y rất đông, cả thảy hơn 1.300 người"*(30).

Ngoài những dấu vết lịch sử còn sót lại, chúng ta cần phải nói đến sự kế thừa về mặt tư tưởng thiền học, vận dụng Khóa hư lục trong đời sống tu tập của chính ngài. Cụ thể, chúng ta khảo sát bài kệ mà ngài Hương Hải đã thuyết cho vua Lê Dụ Tông:

"Hằng ngày quán lại chính nơi mình,

Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.

Trong mộng tìm chi người tri thức,

Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình"(31).

(Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,

Thẩm sát tư duy tử tế khan.

Mạc giáo mộng trung tầm tri thức,

Tương lai diện thượng đổ sư nhan).

Ngài dạy rằng, mỗi người phải thường tự phản quan, nhìn lại nơi chính mình; cần soi xét cho thấu đáo về thân, tâm, cảnh trần; nhận thức cho được các pháp đều là huyễn mộng. Một khi đã biết đời là cõi mộng rồi thì cần gì trong mộng tìm mộng, thiện tri thức bên ngoài cũng không phải là chỗ nương tựa rốt ráo. Song, tuy chưa phải là chỗ tựa rốt ráo, nhưng không thể không có các bậc thầy hướng đạo. Cho nên, khi chưa ngộ đạo cần phải nương thầy lành bạn tốt, gần gũi các bậc tông sư sáng mắt để tu học. Chỉ khi nào mặt thầy hiện rõ trên mặt mình mới thật sự sáng tỏ. Đây cũng chính là tôn chỉ của Thiền phái Trúc Lâm *"phản quan tự kỷ, trực ngộ bản tâm"*, hay xa hơn là kế thừa tư tưởng Phật tại tâm mà vua Trần Thái Tông đã tiếp nhận từ Quốc sư Phù Vân.

Lại nói: *"Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Tâm thể vô trụ đó, tánh tướng đều lặng lẽ, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sanh chẳng diệt, tìm nó thì chẳng được, bỏ đi cũng chẳng rời"*(32). Lời này cho thấy, tư tưởng vô trụ, chân tâm vô tướng thường trụ cũng được Thiền sư Hương Hải tiếp nối và truyền bá rộng rãi cho người sau.

Một dẫn chứng khác, trong tác phẩm Thiền sư Hương Hải ngữ lục giảng giải có viết: *"Có một người một đời làm lành. Có một người một đời làm dữ. Người làm lành một sớm phạm giới không cho mà lấy. Người làm dữ một niệm liễu ngộ tự tâm. Người lành phạm giới không cho mà lấy, tức gọi là giặc. Người dữ liễu ngộ tự tâm, tức gọi là Phật"*(33). Lời này có nghĩa là, một người cho dù trọn kiếp làm lành, nhưng tâm không trong sạch, vọng niệm tham lam thì vẫn không tương ưng với đại đạo giải thoát. Ngược lại, giả sử một đời làm ác, nhưng chỉ trong khoảnh khắc nhận lại vị Phật thật nơi chính mình, buông đao thì lập tức thành Phật. Nghĩa này khế hợp với tư tưởng của vua Trần Thái Tông:

"Biết huyễn cấu của chúng sanh từ vọng mà sanh, khuyên họ một niệm kính thành qui y sám hối, khiến thân tâm thanh tịnh, trong sạch như xưa. Gió yên thì sóng lặng, bụi sạch thì gương sáng. Sao thế? Vì trước khởi tâm ác, như mây che mặt trăng, sau sanh tâm thiện, như đuốc sáng tan bóng tối"(34).

Để thấy rằng, chân Phật luôn hiện hữu nơi mỗi chúng ta. Mỗi người chỉ khéo xoay lại, nhận thẳng tự tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ mà hằng biết sẽ được an nhiên, tự tại; vọng nghiệp từ nhiều kiếp không can hệ đến bản tâm, ngoại

duyên không chi phối được tánh này. Đúng như lời dạy của Thiền sư Hương Hải: *"Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt"*(35).

Tóm lại, từ những hành động cụ thể: biên soạn, chú giải, trước tác bằng chữ Nôm, khắc in các tác phẩm thiền học phái Trúc Lâm,... đã phần nào thể hiện sự nhiệt huyết của Thiền sư Minh Châu Hương Hải trong việc phục hưng, truyền bá Phật pháp, tiếp nối tư tưởng thiền học thời Trần như: Phật tại tâm, bình đẳng, vô trụ,... để xiển dương tông phong Trúc Lâm. Một điểm chung nổi bật nữa, đó chính là tinh thần tự tôn văn hóa dân tộc; điều này được thể hiện qua lời nhận định của tác giả Lê Mạnh Thát:

"Minh Châu Hương Hải đã kế thừa truyền thống này và phát huy nó lên một điểm cao mới, đó là chính thức giải quyết các kinh điển ấy ra bằng tiếng Việt, mà ta hiện tìm thấy... Cho nên, Minh Châu Hương Hải đã viết các bản giải thích bằng tiếng Việt về những kinh điển tiêu chuẩn Phật giáo..."(36).

Kế đến, một vị thiền sư có công rất lớn trong công cuộc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm thời Hậu Lê, đó là Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng. Ngài sinh năm 1646, quê ở tỉnh Hải Dương, tục hiệu Nguyễn Nghiêm. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia tu học với Thiền sư Chân Trú tại Hoa Yên, được ban pháp danh là Tuệ Đăng; sau gặp Thiền sư Minh Lương đặt cho pháp hiệu là Chân Nguyên. Trải qua 69 năm học pháp, hành pháp và hoằng pháp, năm 1726 ngài viên tịch tại chùa Quỳnh Lâm, trụ thế 80 tuổi.

Tinh thần ứng dụng Khóa hư lục của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng được biểu hiện qua việc soạn tác phẩm Thiền tông bản hạnh, tên đầy đủ là An Tử sơn Trần triều Thiền tông bản hạnh. Trong sách Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang cho biết: *"Đây là một cuốn sách viết bằng thơ Nôm lục bát, dùng tài liệu của các sách Thánh Đăng Lục, Khóa Hư Lục và Tam Tổ Thực Lục"*(37). Rõ ràng, để viết nên Thiền tông bản hạnh, Thiền sư Chân Nguyên đã dành nhiều thời gian, tâm sức để nghiên cứu các tác phẩm như Thánh đăng lục, Khóa hư lục,... Cho nên, ít nhiều ngài cũng thấm nhuần được tư tưởng thiền học của các vị thiền sư đời Trần, đặc biệt là tư tưởng thiền học trong Khóa hư lục. Quan trọng hơn hết, tác phẩm này là nghi khóa đã được vận dụng tu hành từ thời vua Trần Thái Tông, trải dài cho đến các vị thiền tổ phái Trúc Lâm thời Trần. Do đó, với vai trò là hậu bối của môn phong Trúc Lâm, mang tâm nguyện phục hưng dòng thiền Trúc Lâm đã vắng bóng mấy trăm năm, hẳn nhiên bản thân Thiền sư Chân Nguyên sẽ có những hành động thiết thực như cho khắc in, trùng san các tác phẩm thời Trần, trước thuật tác phẩm mới mang hơi thở Trúc Lâm phù hợp với

thời đại,... Về điểm này, tác giả Nguyễn Lang còn cho biết thêm, đích thân Thiền sư Chân Nguyên hiệu đính và trùng khắc tác phẩm Thánh đăng lục vào năm 1705; khoảng giữa thế kỷ XVIII, đệ tử Tuệ Hiền cho trùng khắc Khóa hư lục, Tuệ Nguyên trùng san Thượng sĩ ngữ lục vào năm 1763(38). Thêm nữa, theo Biên niên sử Thiền tông Việt Nam cho biết, năm 1745, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 6, đời vua Lê Hiển Tông, Sa-môn Liễu Viên trụ trì chùa Liên Hoa đã sai Sa-di ni Diệu Thuần khắc bản in sách Trần Triều Thiền tôn chỉ nam truyền tâm Quốc ngữ hành. Sách này còn có tên khác là An Tử sơn Trần triều Trúc Lâm Thiền tông bản hạnh, gọi tắt là Thiền tông bản hạnh do Thiền sư Chân Nguyên viết vào thời Hậu Lê(39). Cho đến năm 1750, niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786) thứ 11, đời vua Lê Hiển Tông, Thiền sư Tánh Quảng (1694-1768) soạn thuật và viết bài tựa cho sách Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư tổ Thánh đăng lục, in tại chùa Sùng Quang (Hải Dương). Thiền sư Tính Lượng (Lãng), đệ tử của Thiền sư Chân Nguyên cho trùng san sách Thánh đăng lục(40). Ngoài ra, theo Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang cho biết, Thiền sư Tuệ Tĩnh (sinh vào khoảng cuối thế kỷ XVI), pháp tự là Vô Dật, hiệu Thận Trai, đã phiên dịch Khóa hư lục vào nửa đầu thế kỷ XVII(41). Một vài thông tin quan trọng còn sót lại, đã khẳng định được sự có mặt của Khóa hư lục trong thời kỳ hoằng pháp của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng; đồng thời, Khóa hư lục được nhiều thế hệ sau thời của ngài Chân Nguyên tiếp tục bảo tồn và phát huy.

Đến đây, chúng tôi xin được nêu lên vài minh chứng về sự đồng điệu trong tư tưởng, hay nói đúng hơn là sự kế thừa về mặt tư tưởng thiền học từ thời vua Trần Thái Tông. Cụ thể, khi đối chiếu tác phẩm Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng (tập 1) và Khóa hư lục của vua Trần Thái Tông, ta thấy có rất nhiều nét tương đồng về văn phong, triết lý,... Trong lời bạt sau cuốn Thánh đăng ngữ lục, Thiền sư Chân Nguyên viết: *"Học giả mỏi mệt hình hài, tựa như vượn đua bắt bóng... Buông thì chữ "Bát" mở ra; nắm thì cửa cài then đóng. Liễu tỏ được hết mọi sự, thì lòng được tự tại an nhàn vậy"*(42). Văn phong, ý tư trong đoạn văn này rất gần với bài Nói rộng một đường hướng thượng trong Khóa hư lục:

"Bàn Sơn để lời rằng: 'Một con đường hướng thượng ngàn Thánh chẳng truyền, học giả nhọc hình như khỉ bắt bóng'. Khiến người học các nơi thảy nhằm trên đầu đường này mà tham lấy ý thiền... Buông đó thì chữ bát mở toang, nắm đó thì một cửa không kẽ hở. Tại trong hang quỉ làm lầu các Di-lặc, ở dưới hắc sơn chẳng khác cảnh giới Phổ Hiền..."(43)

Một đoạn khác trong bài *"Thánh đăng ngữ lục bạt hậu"* in trong Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, Thiền sư Chân Nguyên viết: *"Đến đây thì thêm một mảy tơ, tựa trong mắt có mạt dăm; bớt một mảy tơ, như khoét nhọt trên da thịt"*(44). Đây cũng chính là lời mà vua Trần Thái Tông đã nói trước khi thị tịch: *"Đến*

trong đây, bớt một mảy tơ dường trên thịt khoét thương, thêm một mảy tơ như trong mắt để bụi"(45).

Thêm nữa, trong lời bạt hậu cuốn Tập chú kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật, Thiền sư Chân Nguyên viết: *"Vốn dĩ, tự tánh Kim Cang vắng lặng, tròn sáng, thể đồng thái hư, siêu nhiên không gì ngoài. Khổ nỗi, tập nghiệp của chúng sinh bị tiêm nhiễm, thần thức thì tới lui trong bốn loài, lên xuống sáu nẻo"*(46). Đối chiếu với Khóa hư lục của vua Trần Thái Tông, ta thấy hai bản văn này hoàn toàn tương khế, đồng điệu cả về văn phong và tư tưởng. Ngài nói:

"Trẫm nghe bản tánh lắng mầu, chân tâm trong lặng, tròn khuyết đều dứt... sừng sững riêng còn, siêu nhiên không gì ngoài... Bởi chúng sanh đã lâu, huân nhiễm nghiệp tập khắn chặt, tuy có thần thức mà bị sóng gió tri kiến lay động, kẻ buông lung hạnh nhớp,... Bèn khiến bốn phương đổi chỗ, mơ màng hướng về; lối tẽ đã sai, đường chánh thành nhiều ngõ"(47).

Cho thấy, việc tác giả Nguyễn Lang nhận định ngài Chân Nguyên đã vận dùng tài liệu của các sách Thánh đăng lục, Khóa hư lục, Tam tổ thực lục để viết nên tác phẩm Thiền tông bản hạnh là có căn cứ.

3.1.2.2. Tác động đến đạo đức và giáo hóa trong xã hội

Trong bối cảnh xã hội đầy biến động của thời Lê Trung Hưng, với các cuộc nội chiến, sự phân hóa chính quyền Trịnh - Nguyễn có sự ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tinh thần của dân chúng. Chính khi ấy, Phật giáo lại tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn đời sống tâm linh và đạo đức cộng đồng. Lúc này, hai vị thiền sư Minh Châu Hương Hải và Chân Nguyên Tuệ Đăng là những người có tác động mạnh mẽ đến đời sống đạo đức của người dân. Ngoài sự ảnh hưởng trực tiếp từ thân giáo, khẩu giáo, hai vị thiền sư lỗi lạc, đạo hạnh kiêm ưu, còn có sự tác động gián tiếp đến đời sống tinh thần của mọi người thông qua các trước tác thơ văn của mình.

Có thể nói, tư tưởng thiền giáo đồng hành, tinh thần bình đẳng, vô sở trụ trong Khóa hư lục đã được hai ngài uyển chuyển, vận dụng đưa vào trong đời sống sinh hoạt cho quần chúng Phật tử, giúp mọi người thăng hoa trên con đường tu tập, có được niềm vui trong sự hành trì, hướng đến giác ngộ, giải thoát. Ta có thể điểm qua những thành tựu cụ thể mà sử sách còn lưu lại. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang viết: *"Suốt mười bảy năm ông chuyên tu và sáng tác. Ông chú giải các kinh, dịch và sáng tác bằng tiếng Nôm hơn ba mươi tác phẩm truyền cho đời"*(48). Việc Thiền sư Hương Hải sáng tác hơn 30 tác phẩm bằng chữ Nôm, thể hiện tinh thần dân tộc, kế thừa và phát huy nét đẹp từ thời vua Trần Thái Tông.

Tác giả Nguyễn Lang còn cho biết thêm, ngài Minh Châu Hương Hải rất được vương công quý tộc, dân chúng trong vùng quý kính. Dân chúng trên đảo Tiêm Bút La một mực thỉnh cho kỳ được ngài trở về trụ trì nơi này; quan trấn thủ Thuần Quận Công thỉnh ngài về tư phủ tụng kinh cầu an cho phu nhân, đồng thời cả gia đình đều quy y Tam bảo, làm đệ tử tại gia của ngài. Năm 1665, quan Tổng Thái giám Hoa Lễ Hầu thỉnh ngài lập đàn sám hối cầu dứt bệnh lao. Chúa Nguyễn Phúc Tần nghe danh kính mộ, cho người đón ngài về phủ, chúa trực tiếp ra đón, hỏi thăm và ủy lạo rồi cho lập Thiền Tịnh viện. Cho đến, Quốc Thái phu nhân, ba vị công tử Phúc Mỹ, Hiệp Đức, Phúc Tộ, cùng quan trong triều, nhân dân các tỉnh, người trong quân ngũ xin được quy y, học đạo với ngài rất đông, tính đến hơn 1.300 người(49).

Về Thiền sư Chân Nguyên, các tác phẩm ngài để lại đều mang đậm giá trị tu hành, hướng mọi người đi theo con đường lành, xa hơn thì kiến tánh thành Phật. Cụ thể, ngài có viết bài kệ cảnh tỉnh cho đàn- việt như sau:

“Người thân đều xả bỏ,

Tài sản trả cho người.

Căn lành tự gìn giữ,

Đường hiểm lương thực đầy”(50).

Ở đây, ngài khuyên hàng Phật tử nên nhận thức rõ đời là vô thường, khi cái chết đến thì chúng ta phải rời bỏ thân bằng, quyến thuộc; tiền của chất chứa bấy lâu cũng chẳng thể giữ mãi, đều trả lại cho người; chỉ có nghiệp quả nghiệp nhân là theo mãi. Cho nên, hãy lo tạo nhân lành, giữ tâm ý lương thiện, thì dù đi trên đường sinh tử luân hồi, chúng ta vẫn có đủ lương thực, tức là quả lành. Được vậy thì dù tái sinh ở cõi nào, chúng ta vẫn gặp được thuận duyên, gặp được Phật pháp để tu hành.

Một tác phẩm khác, trong Thiền tịch phú, ngài Chân Nguyên Tuệ Đăng có viết: *“Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước ra không, sau lại về không, nữa luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng. Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí, nhân đà tỏ, quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích”*(51). Ở đây, ngài Chân Nguyên khuyên mọi người đừng nên chạy theo duyên trần, tham đắm ngũ dục. Hãy nên sáng tỏ cõi đời là mộng huyễn, khi sinh ra chúng ta không mang theo thứ gì; lúc lìa đời thì tất cả vật chất, hư danh đều phải bỏ lại, nên nói: ngoảnh lại cuộc đời như giấc mộng; được mất, thành bại hóa hư không. Do đó, ngài khuyên người có chí nên học đòi các bậc thánh hiền chí cả, rõ nhân suốt quả để tự mình tạo lập tương lai.

Đối với người xuất gia thì ngài dạy: *"Bậc thượng căn thì lãnh hội được cơ đại hạnh đại dụng; hàng cao sĩ thì rõ suốt pháp vô trụ vô vi. Vậy thì, người xuất gia theo Phật, mỗi mỗi học đạo tham thiền thì kinh luận của Phật, Tổ phải tỏ tường; muôn đuốc ngàn đèn như nhau một ngọn lửa"*(52). Lời này cho thấy, tinh thần thiền giáo đồng hành từ thời vua Trần Thái Tông đã được ngài Chân Nguyên vận dụng và phát huy. Ngài nhắc nhở hàng xuất gia, đã bỏ nhà học đạo thì phải tỏ tường kinh giáo; đồng thời, cần thấu suốt tông chỉ thiền gia: Phật ứng tại tâm ta. Thấy ra điều này sẽ thông suốt dù đèn hay đuốc đều cùng chung một tánh lửa.

Tóm lại, qua các hoạt động hoằng pháp và trước tác của các thiền sư tiêu biểu thời Lê Trung Hưng, cụ thể là Thiền sư Minh Châu Hương Hải và Chân Nguyên Tuệ Đăng, chúng ta có thể thấy rõ ảnh hưởng sâu sắc của Khóa hư lục đến sự tiếp nối và phục hưng dòng thiền Trúc Lâm của các ngài. Đồng thời, những giá trị cao đẹp trong Khóa hư lục đã được các thiền sư vận dụng trong sự nghiệp trước tác của mình, góp phần lan tỏa giá trị đạo đức, giá trị tâm linh và cả giá trị tu tập đến mọi người; tác động một cách tích cực đến đời sống đạo đức của toàn xã hội. Đây chính là minh chứng cho tính ứng dụng bền vững và sức sống lâu dài của Khóa hư lục, gắn liền với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam.

3.1.3. Thời kỳ đương đại

Phật giáo Việt Nam đã bao phen thăng trầm cùng đất nước. Theo dòng lịch sử, Thiền phái Trúc Lâm cũng có những giai đoạn thịnh suy vô thường; có khi hưng thịnh rực rỡ, có giai đoạn cũng chìm lắng thu mình để tự vệ, đợi thời cơ chín muồi lại trỗi dậy như một con đại long dũng mãnh uy phong.

Thiền phái Trúc Lâm được vua Trần Nhân Tông khai sáng làm vị Sơ tổ, lần lượt truyền sang các đời kế vị: Nhị tổ Pháp Loa, Tam tổ Huyền Quang,... Sau khi Thiền sư Huyền Quang quy tịch, đến thời kỳ suy thoái của vương triều nhà Trần(53), kéo theo sự suy yếu và ẩn mình của môn phong Trúc Lâm. Thời kỳ vắng bóng của Thiền phái Trúc Lâm kéo dài hơn 300 năm, kể từ khi vua Trần Minh Tông băng hà (1329) cho đến khi được Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628 - 1715) khơi lại mạch chảy cho Thiền phái Trúc Lâm, cùng thời với ngài còn có thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647 - 1726). Từ sau khi hai vị thiền sư viên tịch, dòng thiền Trúc Lâm lại một lần nữa bị chìm lắng. Mất hơn 200 năm ẩn mình, cho đến cuối thế kỷ XX, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã quyết tâm tu thiền, sáng lại nguồn tâm, tiếp sáng dòng thiền Trúc Lâm nước Việt.

3.1.3.1. Nhất quán và xuyên suốt về tông chỉ, phương pháp hành trì

Trước hết, chúng ta cần xác định Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời kỳ khai sáng và Thiền phái Trúc Lâm đương đại là một. Sao gọi là một? Vì cùng một vị tổ sư khai sáng là Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, cùng thực hành theo tông chỉ *"phản quan tự kỷ, trực ngộ bản tâm"*, lấy việc kiến tánh ngộ tâm làm cốt lõi. Nếu cho rằng, Thiền phái Trúc Lâm thời Trần và Thiền phái Trúc Lâm hiện nay là hai, thì khác nào bảo nước Đại Việt, dân tộc Đại Việt thời Trần và nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam hiện nay là hai. Vậy nên, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm nói rằng: *"Đứng về mặt truyền thống không thể chỉ có ngày nay mà không có những ngày xưa. Lấy những kinh nghiệm hay của người xưa ứng dụng trong hoàn cảnh hiện nay thì hữu ích. Bắt người nay rập khuôn theo người xưa là nệ cổ lạc hậu... Lượm lặt những cái hay đưa đến thành công của người xưa trên con đường đạo cũng như đường đời, điều nào ứng dụng được hữu ích trong hoàn cảnh chúng ta hiện nay thì ứng dụng"*(54). Đây là kế thừa có phát huy. Những gì của chư vị tổ sư trước, người nay ứng dụng tu tập được thì gọi là kế thừa tiếp nối; những gì cần thiết phù hợp với căn cơ hiện nay thì Hoà thượng gọi là phát huy.

Bản chất thiền là thiền, hành giả đã đạt ngộ tâm thiền thì trong đó không có phân kia đây xứ sở, không cổ đại hay đương đại. Chúng ta cần biết rằng, các bậc tông sư dựng lập môn phong, đều có tông chỉ, phương thức hành trì đặc trưng, ứng ra từ sở trường công phu của chính các ngài. Tuy nhiên, những điều đó đều phải đặt trên nền tảng trí tuệ vô sư, trí Bát- nhã. Chính vì lẽ đó, dù có vô vàn pháp thức, các bậc tông sư xuất thế vô lượng, nhưng các ngài đều hướng chúng sinh đạt đến một mục tiêu duy nhất là kiến tánh, ngộ tâm.

Phần này, chúng tôi trình bày tông chỉ, pháp hành mà Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm hiện nay đã và đang hướng dẫn cho tăng ni, Phật tử ứng dụng tu tập; đồng thời, làm rõ tính nhất quán và xuyên suốt trong mạch chảy của Thiền phái Trúc Lâm.

a. Tông chỉ phản quan tự kỷ

Vì sao người tu hành cần phải phản quan tự kỷ?

Từ ngàn xưa chư Phật, chư Tổ thành đạo là thành tựu trọn vẹn tánh này, hiện tại các bậc tu hành đắc đạo cũng từ thân sinh diệt này mà nhận ra, sống lại với bản tâm thanh tịnh không sinh diệt, mãi đến ngàn sau vẫn như thế, không khác.

Ngược dòng thời gian, nhìn lại mốc lịch sử huy hoàng của Phật giáo, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua bao thử thách, khổ nhọc tầm đạo giác ngộ, giải thoát. Ngài đã tìm đến hai vị tiên nhân nổi danh thời ấy là A-la-la Ca-lam (Āḷāra

Kālāma) và Uất-đầu-lam- phất (Uttarāraṁbha). Sự tu chứng cao nhất chỉ ở tầng thiền định Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Chưa thỏa mãn được tâm nguyện, ngài quyết định tự tu theo lối khổ hạnh. Trải qua sáu năm, thân thể suy kiệt mà đạo lớn không thành. Cuối cùng, ngài từ bỏ tất cả trở lại lối tu Trung đạo, đến ngồi thiền định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề. Đến đêm 49, khi sao mai vừa ló dạng, ngài đã thấu triệt đại đạo, tỏ suốt nguồn tâm, trí tuệ vô sư hiện tiền. Trong Kinh Đại Bát Niết-bàn chép, Bồ-tát Siddhartha *"không thầy tự ngộ, chứng quả Vô thượng"*(55). Vì sao lại nói không thầy tự ngộ? Học đạo có thầy là học được từ bên ngoài, gom góp kiến thức từ sách sử, thầy bạn,... đây là trí hữu sư, có sinh có diệt; còn học đạo không thầy là học ngay nơi chính mình, thông đạt nguồn tâm thì trí vô sư hiện tiền. Trí này thành tựu ngay nơi bản tâm thanh tịnh của mình nên không mất, tánh thể tự thấy biết trùm khắp, không hình tướng, không rơi vào đối đãi phân biệt nên không sinh diệt.

Trong Kinh luận giảng yếu viết: *"Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên mà thị hiện ở đời, đó là chỉ bày cho chúng sinh nhận ra và thể nhập tri kiến Phật"*(56). Tri kiến Phật là cái thấy biết Phật của chúng sinh, chẳng phải thấy biết của Phật. Nếu hiểu chúng sinh ngộ nhập tri kiến của Phật thì quả là lầm lẫn. Vì lẽ, chúng sinh phàm ngu sao lãnh hội được trí tuệ của Phật. Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật nói: *"Lạ thay! Ta nay thấy khắp tất cả chúng sanh đều có đầy đủ đức tướng, trí tuệ của Như Lai"*(57). Vì thế, ta có thể khẳng định, Phật dạy *"khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật chi tri kiến"* là khiến cho chúng sinh nhận lại Phật tâm, Phật trí nơi chính mình, không từ bên ngoài mà được.

Như vậy, đức Phật thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là thành tựu trọn vẹn tánh viên giác này. Tánh này nơi thánh không tăng, nơi phàm không giảm, nhưng phải ngay nơi mình mà thể nhập, tức là phản quan tự kỷ.

Thời nhà Trần, vua Trần Thái Tông cũng đã tiếp nhận tông chỉ phản quan từ nơi Quốc sư Phù Vân qua lời dạy: *"Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng mà biết, đó là Phật thật"(*58). Cho đến thời Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, tông chỉ này lại càng thêm sáng tỏ, nhờ vào sự điểm hóa của Tuệ Trung Thượng sĩ: *"Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc"*(59) (Xoay lại nơi chính mình là việc bổn phận, không từ nơi khác mà được). Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm hiện nay nói: *"Pháp này là pháp trọng tâm của người tu thiền, hay nói cách khác là cốt tuỷ của Phật giáo. Bởi vì tất cả pháp tu của đạo Phật đều bắt chúng ta phải soi lại mình"*(60).

Có thể nói, phản quan tự kỷ là pháp tu trực chỉ, thẳng tắt, không qua thứ lớp. Xoay lại nơi chính mình, không từ nơi khác mà được. Nghĩa là châu sẵn trong nhà, chớ tìm cầu nơi khác. Ngay đây nhận lấy, còn có tâm tìm trọn chẳng thể

được. Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác nói: *"Ma-ni châu, nhân bất thức. Như Lai tàng lý thân thâu đắc"(*61) (Châu Ma-ni sẵn đây mà người chẳng biết. Ngay tánh Như Lai tàng của mình tự nhận lấy), Sơ tổ Trúc Lâm thì nói: *"Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền"*(62).

Trong tập sách Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm đã nói rõ: *"Thiền tông cốt chỉ cho chúng ta thấy đạo qua mọi phương tiện, đừng mắc kẹt phương tiện mà quên đạo"*(63). Chủ đích của Thiền tông là chỉ thẳng để người học xoay lại nhận thẳng bản tâm thanh tịnh xưa nay của chính mình. Cho nên, Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma khi vừa sang đất Thục, ngài liền tuyên bố:

"Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền.

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật"(64).

(Không dựa trên văn tự,

Ngoài giáo lý truyền riêng.

Chỉ thẳng ngay tâm người,

Thấy tánh liền thành Phật).

Việc thành Phật tác Tổ không nằm trên văn tự, giáo lý. Mỗi người phải nhận ra chân Phật nơi chính mình. Đây chính là phản quan tự kỷ, khéo nhận lại pháp thân vô tướng, bản lai diện mục nơi mình. Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm còn nói: *"Đạo không phải cái gì xa xôi huyền diệu, chính là tâm thể của chúng sinh. Nếu người nhận ra tâm chân thật của chính mình, sự tu hành không sớm thì chầy cũng sẽ thành Phật"*(65). Đây là lối Đốn ngộ - tiệm tu. Nhận ra bản tâm xưa nay thanh tịnh chỉ mới thành Phật nhân. Từ nhân Vô sinh này mà thành tựu được quả vị Vô sinh (Phật quả) cần phải có đầy đủ công đức, phước đức viên mãn, có thời gian bảo nhậm công phu, cần phải dè dặt tập khí, những chủng tử xấu huân tập từ nhiều kiếp.

Vậy phương pháp hành trì cụ thể là gì? Nói phương pháp mà thật không có pháp. Thiền tông đốn ngộ, trực chỉ thì đâu có pháp thức gì. Vì thế mới nói "bất lập văn tự". Tuy vậy, không pháp vẫn là một pháp. Là pháp gì? Khéo nhận lại, khéo phản quan tự kỷ. Thiền sử có nhắc đến giai thoại, khi ngài Huệ Khả đến cầu pháp an tâm với Tổ sư Bồ-đề-đạt-ma, Huệ Khả hỏi:

“Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ đáp: Đem tâm ra đây ta an cho.

Con tìm tâm không được.

Ta đã an tâm cho ngươi rồi”(66).

Một tiếng sấm đập tan mê lầm muôn thuở, ban cho pháp an tâm mà như chưa từng dạy cho một phương pháp gì. Sơ tổ khéo chỉ, Huệ Khả khéo hội, xoay ánh sáng trí tuệ soi rọi lại thì tâm bất an liền mất dạng, ngay đó an trụ.

Trong bài thơ Tặng bạn, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm viết:

“Muốn thấy nó, bạn đừng theo vọng tưởng,

Niệm lăng xăng chìm lắng biển thanh bình.

Đến đây rồi, hạnh phúc khó thưa trình,

Chỉ xem thấy, nụ cười luôn hé nở”(67).

Ngài nói rằng, hành giả tu thiền muốn nhận ra tâm Phật nơi chính mình, điều cốt yếu đừng chạy theo vọng tưởng. Vọng tưởng thì duyên sinh duyên diệt, tự tánh chân như thì vĩnh tại trạm nhiên. Niệm khởi lăng xăng như biển hồ gợn sóng; gió lặng sóng tan mặt biển hóa thanh bình. Dù có sóng hay không sóng, tánh nước vẫn không đổi. Thế thì, muốn biết tánh nước không đổi, hành giả đừng chạy theo vọng niệm. Ngay khi không theo vọng tức là phản quan tự kỷ. Ngay đó, khéo nhận lại thì hạnh phúc trào dâng, ngôn từ khó diễn tả, chỉ thấy nụ cười bất diệt luôn sẵn đây.

Ta thấy, dù ở bất cứ phương trời nào, thời kỳ nào, hành giả khi đã đạt ngộ tâm thiền thì đều suốt thông. Vậy nên, từ thời ngài Trần Thái Tông, tông chỉ phản quan tự kỷ vẫn sáng mãi, xuyên qua thời gian không gian; cho đến hôm nay, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm đã kế thừa và phát huy tông chỉ ấy, làm sáng tỏ thêm đường lối tu hành, phù hợp với căn cơ của con người thời đại.

Tóm lại, ngàn xưa chư Phật đã thế, lịch đại tổ sư đã như thế, hiện nay các bậc đạt đạo cũng tu như thế. Vậy thì, hiện nay chúng ta và cả ngàn sau cũng nên như thế mà tu, nên phản quan tự kỷ để nhận lại ngọc báu Ma-ni vô tướng nơi chính mình.

b. Thiền định

Mở đầu bài Luận tọa thiền, vua Trần Thái Tông khẳng định tầm quan trọng của việc tu tập thiền định: *"Phàm người học đạo chỉ cầu kiến tánh. Tuy thọ được tất cả tịnh giới, mà không tọa thiền thì định lực chẳng sanh; định lực chẳng sanh thì vọng niệm không diệt, muốn được kiến tánh, thật là khó vậy"*(68). Ngài nói rằng, việc trọng yếu của người tu thiền trước phải nhận ra bản tánh của chính mình. Bởi lẽ, dù xuất gia thọ đầy đủ giới pháp cao quý của Phật, mà không nhận định được đâu là vọng, đâu là chân, cái gì là tâm chân thật xưa nay của chính mình thì luống uổng một đời. Muốn minh tâm kiến tánh, không gì khác hơn phải tu tập thiền định. Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm nhấn mạnh rằng: *"... đành rằng tu trong bốn oai nghi (đi đứng nằm ngồi) song tọa thiền là phương tiện thù thắng hơn cả"*(69). Tức là, việc tu tập thiền định không hạn cuộc trong tư thế ngồi. Tất cả thời, tất cả chỗ đều có thể thiền. Tuy nhiên, đối với người mới thực hành, việc ngồi thiền để định tâm là tư thế thù thắng, dễ đạt kết quả hơn hết. Song song đó, hành giả phải nhận chân được mục đích chính yếu của việc tọa thiền là kiến tánh. Thế nhưng, nếu khi tọa thiền mà hành giả chăm chăm giữ tánh, hay tìm một cái tự tánh nào khác thì lại xa với đạo giác ngộ.

Đến đây, chúng ta lại cần phải biện biệt rõ ràng giữa việc tọa thiền và kiến tánh. Hành giả muốn định tâm thì cần phải tọa thiền; còn việc kiến tánh thì không hoàn toàn do việc tọa thiền quyết định. Thế nên, Lục tổ Huệ Năng mới nói: *"chỉ luận về kiến tánh, chẳng luận thiền định giải thoát"*(70). Vì sao như thế? Đối với vấn đề này, có ba trọng điểm mà hành giả cần lưu ý:

1. Tánh này sẵn có nơi mỗi chúng sinh. Dù tọa thiền hay không tọa thiền, tánh này vẫn chưa từng thiếu vắng.

2. Việc kiến tánh không hạn cuộc ở thời gian, cách thức, nơi chốn. Bất cứ đâu, bất cứ lúc nào, khi công phu đủ sâu, nhân duyên chín muồi liền nhận lại tánh Phật chính mình.

3. Nhận lại tánh Phật tức là thể nhập, sống bằng tánh Phật; hoàn toàn không phải có một tánh Phật nào khác để nhận lại. Nếu thấy có tánh Phật để nhận lại tức có đối tượng để thấy biết. Ngay đó năng sở liền khởi, chưa phải chỗ rốt ráo của Thiền tông.

Vậy nên, Nhị tổ Pháp Loa đã xác quyết: *"Là người học Phật trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy"*(71). Vì sao nói thấy tánh (kiến tánh) không phải có tánh bị thấy? Nếu có tánh bị thấy tức có tánh thấy và tánh bị thấy, liền rơi vào năng sở sinh diệt. Chỉ khéo thể nhập tự tánh, sống bằng tự tánh Phật tức là thấy; nhưng vì tánh Phật là chính mình nên không có tánh nào khác để thấy, gọi là thấy chỗ không thể thấy.

Khế hợp với lời dạy của chư vị thiền tổ, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm dạy rằng: *"Nói yếu chỉ thiền tông là kiến tánh khởi tu"*(72). Thế nào là kiến tánh khởi tu? Là kiến tánh rồi mới tu hay tu rồi mới được kiến tánh? Ngay nơi câu hỏi, chúng ta thấy ra có hai hướng đi rõ ràng: kiến tánh rồi khởi tu, đây là lối đốn ngộ tiệm tu; tu rồi mới được kiến tánh, đây là lối tiệm tu đốn ngộ. Tuy nhiên, cũng cần nhận định cho chín chắn rằng, dù là đốn ngộ tiệm tu hay tiệm tu đốn ngộ, thì trước đó (quá khứ) đã có thời gian huân tu, gieo trồng chủng tử thiền tông. Tức là, đời này đốn ngộ do vì trước đó đã có huân tập chủng tử Bát-nhã; đời này tiệm tu tức đang huân tập chủng tử giác ngộ, thời tiết nhân duyên chín muồi sẽ đốn ngộ.

- *Đốn ngộ tiệm tu:*

Vì sao đã đốn ngộ rồi vẫn phải tiệm tu? Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm dạy: *"Sau khi kiến tánh cần phải khởi tu mới đạt chứng ngộ, giải thoát sanh tử, đắc thành Phật quả"*(73). Trước đó, Hòa thượng đã giải thích rõ chứng ngộ và giải ngộ. Người kiến tánh tương ưng với giải ngộ hay phần giác. Đã là phần giác tức chưa toàn giác, chưa toàn giác nên cần tiếp tục công phu để viên mãn quả Phật. Vậy nên, Thiền sư Đại Huệ nói:

"Đốn ngộ tuy đồng Phật,

Nhiều đời tập khí sâu.

Gió dừng sóng vẫn vỗ,

Lý hiện, niệm chưa tan"(74).

(Đốn ngộ tuy đồng Phật,

Đa sanh tập khí thâm.

Phong đình ba thượng dũng,

Lý hiện niệm du xâm).

Chỗ tu, hay rõ hơn là cách dụng công của người đã ngộ và người chưa ngộ có khác. Ví như, có hai người vào núi sâu tìm kho báu. Một người đã xác định được vị trí, tọa độ của kho báu, nên người này chỉ nhắm thẳng một đường, đốn phá vài bụi lùm vướng víu là có thể đến nơi, lấy được kho báu mà không tốn nhiều thời gian và công sức. Người kia cũng nghe nói trong núi có kho báu nhưng không xác định được địa điểm cụ thể; chỉ lầm lủi tiến vào, lần mò khắp nơi, đốn sạch cây cối, bụi rậm, mất nhiều thời gian, sức lực. Đến khi ngọn núi trống trải, kho báu mới hiển lộ rõ ràng.

- *Tiệm tu đốn ngộ:*

Trên thực tế, đâu phải hành giả nào tu theo Thiền tông cũng được kiến tánh. Nhân duyên, phước báo và cơ duyên tu hành của mỗi người có khác. Do vì túc duyên chưa huân sâu chủng tử Bát-nhã, nên đời này tuy gặp được minh sư, biết được pháp môn trực chỉ nhưng vẫn chưa khế ngộ. Vậy thì, đối với những trường hợp muốn tu theo Thiền tông, nhưng chưa kiến tánh thì các bậc thiền tổ khai mở phương tiện, lập bày phương pháp cụ thể để hành giả có thể ứng dụng hành trì.

Mặc dù nói tiệm tu đốn ngộ, tu trước rồi mới được kiến tánh, nhưng đối với Thiền tông, hành giả phải tự tin mình có tánh Phật, trong quá trình thực hành phải hướng tánh tu tập. Chẳng phải lờ mờ, không có lòng tự tin, không biết gì. Nếu không tin, không biết tức là đang tu mù; đi mà không biết đường, không rõ đích đến, hẳn nhiên dễ bị sa hầm sụp hố.

Thấy ra điều này, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã trình bày cặn kẽ phương pháp hành trì của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam hiện nay, phù hợp với căn cơ, bối cảnh xã hội hiện tại. Phương pháp thực hành gồm có: Sổ tức, tùy tức, tri vọng, biết có chân tâm. Người sơ cơ thì thực hành theo thứ lớp, bậc thượng căn thì ngay đây liền nhận ra chân tâm thường trụ. Do đó, Lục tổ Huệ Năng nói: *"Pháp không có đốn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đốn tiệm"*(75). Vậy nên, cần xác định tất cả pháp chỉ là phương tiện, là ngón tay chỉ mặt trăng. Đã là phương tiện tức không thật, nhận lại chân Phật chính mình mới là cứu cánh.

Phương pháp hành trì của Thiền phái Trúc Lâm hiện nay, được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm trình bày cụ thể trong tập sách Thanh Từ toàn tập (tập 37)(76). Ở đây, chúng tôi chỉ lược trình bày những điểm trọng yếu.

+ Sổ tức (đếm hơi thở)

Khi mới tập thiền, thân tâm và hơi thở còn thô phù, loạn động, nên hành giả cần phải điều tức (điều hoà hơi thở). Phương pháp đếm hơi thở chỉ ứng dụng khi toạ thiền hoặc khi ngồi yên tĩnh.

Cách thức thực hành: Hành giả ngồi ngay ngắn và đúng tư thế, hít sâu thở sạch ba hơi để hơi thở được thông suốt. Hít vào bằng mũi, thở ra bằng miệng ba lần. Kế đến, khép miệng lại, hít vào thở ra bằng mũi, hít thở một cách bình thường. Có hai cách đếm, hít vào đếm một, thở ra đếm hai (gọi là Nhặt), hoặc hít vào thở ra đếm một, hít vào thở ra đếm hai (gọi là Khoan); như thế đếm đến mười rồi quay lại đếm một. Nếu trong khi đang đếm mà bị nhầm hay quên số thì phải

đếm lại từ đầu. Cần lưu ý, tâm phải luôn tỉnh sáng trong từng hơi thở, từng số đếm. Khi đếm hơi thở đã thuần thục, không lẫn lộn số đếm thì chuyển qua giai đoạn Tuỳ tức.

+ Tuỳ tức (theo dõi hơi thở)

Sang bước này, hành giả buông số điếm, chỉ duyên theo hơi thở. Hít vào thở ra, hơi thở dài ngắn, hơi thở đến đâu hành giả đều nhận biết rõ ràng. Thực hành đến khi thấy tâm an ổn, hơi thở nhẹ nhàng mà vẫn biết rõ ràng thì bước qua giai đoạn thứ ba. Giai đoạn thứ ba này có hai cách thực tập: Tri vọng và Biết có chân tâm.

Hành giả cần xác định, pháp Sổ tức và Tuỳ tức là hai phương pháp vì người sơ cơ. Đây là hai phương pháp mang tính bổ trợ, chưa phải công phu chính của Thiền tông. Tuy nhiên, cũng có thể do túc duyên nhiều đời, hành giả đang công phu pháp Sổ tức, Tuỳ tức mà được ngộ đạo. Song, hành giả không nên kẹt vào phương tiện, chấp cho nó là cứu cánh.

Bên cạnh đó, hành giả cần nắm vững cách thức dụng công, phương pháp hành trì của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam hiện nay là pháp tu Tri vọng và Biết có chân tâm. Trong sách Thanh Từ toàn tập, Hoà thượng Tôn Sư Trúc Lâm đã khẳng định: *"Đây là phần trọng yếu của pháp tu ở các thiền viện"*(77).

Như vậy, thực hành đến bước này mới chính thức tiến vào cánh cửa thiền gia. Cách thức hành trì như sau:

+ Tri vọng (biết vọng)

Về pháp tu Tri vọng, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm có dạy: *"...thiền giả để tâm vắng lặng, vừa có vọng tưởng dấy lên liền biết vọng không theo".* Như vậy, yếu chỉ pháp tu này là biết vọng không theo.

Ta thấy, ngay khi biết vọng tức là giác; không theo tức phản quan, ngay lúc không theo là đã trở về với bản tâm chân thật. Ta có biểu thức:

Biết = Tuệ

Không theo = Định

Như vậy, pháp tu biết vọng không theo đã đầy đủ định tuệ hiện tiền theo tông chỉ của Thiền tông. Song, hành giả cần hiểu rõ biết vọng như thế nào để khế hợp với tông chỉ định tuệ hiện tiền. Biết vọng không phải là khởi biết để biết theo, biết về vọng tưởng. Nếu khởi biết để biết về vọng tưởng, liền có năng sở đối đãi (có người biết, có vọng tưởng để biết); chỉ cần vọng niệm vừa khởi liền

biết, ngay biết liền không theo vọng, trở về bản tâm tĩnh lặng, sáng biết là khế hợp yếu chỉ pháp tu. Phương pháp tu tập này khế hợp với lời Phật dạy trong kinh Lăng Nghiêm: *"Tri kiến lập tri tức vô minh bổn. Tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn vô lậu chân tịnh"*(78). Nghĩa là, ngay nơi thấy biết mà lập thêm thấy biết, đó là gốc của vô minh; ngay thấy biết chỉ là thấy biết, không thêm gì khác, tức là tự tánh Niết-bàn, chân thật thanh tịnh, không có lậu hoặc.

Cho thấy, pháp tu Tri vọng này phù hợp với mọi căn cơ. Vì sao? Đơn giản là vì tất cả chúng sinh đều có vọng tưởng; đã có vọng thì phải khéo tu tập tri vọng để trở về chân tâm. Bước đầu để thực tập buông vọng, trở về nhận lại chân tâm không gì hơn là tọa thiền. Thế nên, vua Trần Thái Tông từng nói: *"...đi đứng nằm ngồi đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi. Nhưng vì đi thì cất bước, đứng thì nhọc nhằn, nằm thì mờ mịt mà yên tĩnh, yên tĩnh thì cái nghĩ sanh, nghĩ sanh thì niệm khởi. Muốn dứt các niệm, nên tập ngồi thiền định"*(79).

Đến đây, đối chiếu với sơ đồ 2.2, ta thấy pháp tu Tri vọng rất khế hợp với cách thức trở về bản thể chân không mà vua Trần Thái Tông đã trình bày trong Khóa hư lục (được nói rõ ở phần 2.2.1. Hữu niệm – Vô niệm).

Tóm lại, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm hướng dẫn người sau tu tập, hướng đến giác ngộ tự tánh, nhận ra và sống bằng bản tâm thanh tịnh của chính mình. Những điểm này phần nào thể hiện tính kế thừa tư tưởng Phật tại tâm của vua Trần Thái Tông, tiếp nối tông chỉ phản quan tự kỷ từ nơi Sơ tổ Trúc Lâm; từ đó vận dụng, tiếp biến cho phù hợp với căn cơ, bối cảnh xã hội thực tại.

+ Biết có chân tâm

Hành giả nhận biết mọi thứ rõ ràng qua sáu căn mà tâm vẫn lặng lẽ sáng biết không động. Đây là nhờ chân tâm phát dụng như thế, là chân tâm thấy biết, nhà thiền thường gọi là *"xúc mục tức Bồ-đề"* (chạm mắt đều là Bồ-đề). Đến đây, hành giả chỉ khéo biết các pháp nhưng không khởi thức phân biệt, tự nhiên khế hợp với yếu chỉ tu hành mà Quốc sư Phù Vân đã dạy: Lòng lặng mà biết, đó là Phật thật. Đây gọi là có pháp mà không pháp, tu mà không tu-không tu mà đang tu. Bởi lẽ, hành giả chỉ là đang sống với cái biết hiện tiền. Tâm lặng mà vẫn biết rõ ràng nên là đang tu; không khởi tâm để làm gì cả, không tạo tác, không đoạn diệt như là không tu. Pháp này khế hợp với công phu dụng mà không chỗ dụng của Nhị tổ Pháp Loa: *"Người tu tập thiền định không được chấp dụng công, dụng mà không có chỗ dụng gọi là Thiền thượng thừa"*(80).

Kế đó, Hoà thượng Tôn Sư Trúc Lâm dạy: *"Khi đã thuần thục cái biết chân tâm hiện tiền thì chuyển qua giai đoạn thể nhập chân tâm"*(81). Thể nhập chân tâm tức sống bằng chân tâm; dù động hay tịnh, chân tâm vẫn luôn hiện tiền, sáng

suốt, bất động.

Ngoài ra, trong sách Thiền Tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm có dạy về bốn phương tiện lập bày.

+ Bốn phương tiện lập bày

Trong tác phẩm Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã trình bày rõ bốn phương tiện tạm lập bày, hầu mong giúp hành giả nhân nơi phương tiện mà đạt được cứu cánh.

Bốn phương tiện lập bày gồm có(82):

1. Biết vọng không theo, vì vọng tưởng là những tâm niệm hư ảo.

2. Đối cảnh không tâm, vì nó là tướng duyên hợp giả dối, tạm bợ.

3. Không kẹt hai bên, vì đối đãi là không thật.

4. Hằng sống với cái chân thật, không theo cái giả, vì giả là luân hồi, thật là giải thoát.

Hòa thượng nói rõ rằng:

"Đây là bốn phương tiện chúng tôi tạm lập để hướng dẫn người tu. Tuỳ theo căn cơ trình độ nhanh chậm, cao thấp của hành giả mà lối ứng dụng có khác. Cũng có thể bốn lối tu này, hành giả linh động ứng dụng theo thứ tự từ pháp thứ nhất đến pháp thứ tư để tu hành cũng tốt"(83).

Qua những phần trình bày ở trên, ta thấy ngoại trừ các bậc đã đạt đạo, tất cả chúng sinh đều đang sống trong vọng tưởng, sống với tâm vọng động sinh diệt. Nhưng giữa sự ngổn ngang ấy, vẫn có cái biết thường trực khi vọng tưởng khởi diệt, biết đang thở ra, thở vào... Nghĩa là, ngay nơi sắc thân sinh diệt này có cái bất sinh bất diệt, hằng tri hằng giác. Trong sách Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hoà thượng Tôn sư Trúc Lâm nói: "*Khi đang suy nghĩ ta biết đang suy, khi không có suy nghĩ ta biết không có suy nghĩ. Đã có cái biết lúc không suy nghĩ, vậy thì sao lại chấp nhận cái suy nghĩ là mình*". Chỉ cần khéo phản quan tự kỷ, lặng hết thân tâm, không theo vọng tưởng thì chân tâm hiện tiền.

c. Sám hối

Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm, người đã dành tâm huyết khôi phục dòng thiền nước Việt, khiến cho ngọn đèn thiền Trúc Lâm được thắp sáng, suối thiền tuôn trào mạnh mẽ, đem lại nguồn an vui, lợi lạc cho chúng sinh. Trong sách Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi, Hòa thượng viết:

“Chủ trương khôi phục Thiền tông đời Trần là cốt nâng cao giá trị người tu Phật hiện nay, dẹp tan những kẻ hiểu lầm đánh giá đạo Phật quá thấp... Việc làm của chúng tôi mang tính cách khơi sáng ngọn đèn Phật giáo Việt Nam, để những người có trách nhiệm trong Phật giáo thấy rõ lối đi cho nhịp nhàng với hoàn cảnh hiện tại của đất nước”(84).

Để khôi phục dòng thiền đã bặt tích mấy trăm năm, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm khởi đầu bằng việc sưu tầm, lục tìm các văn bản, chứng tích còn sót lại của Thiền phái Trúc Lâm từ thời đại nhà Trần. Qua bao năm khổ công tìm kiếm, phiên dịch và biên soạn, Hòa thượng đã cho ấn hành nhiều tác phẩm thiền học, khơi dậy phong trào học thiền, tu thiền cho biết bao thế hệ tăng ni, Phật tử và cả giới học giả để tâm nghiên cứu thiền học đời Trần. Có thể kể đến một số tác phẩm như: Khóa hư lục giảng giải, Hương hải thiền sư ngữ lục, Kiến tánh thành phật giảng giải, Chân tâm trực thuyết giảng giải, Kinh Kim Cang giảng giải, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải, Thiền sư Việt Nam, Kinh Viên Giác giảng giải, Kinh Lăng-già tâm ấn dịch và giảng giải, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, Thánh đăng lục, Trọn một đời tôi, Tiến thẳng vào Thiền tông, Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hai quãng đời của Sơ tổ Trúc Lâm,... Trong đó, Khóa hư lục là một trong số các tác phẩm được Hòa thượng để tâm phiên dịch và giảng giải từ những năm 90 của thế kỷ XX. Ngay trong lời đầu sách Khóa hư lục giảng giải, Hòa thượng nói rằng:

“Quyển Khóa Hư Lục Giảng Giải này ra đời do lòng nhiệt tình, tâm tha thiết mong muốn có một ‘Pho Sách Phật Giáo Việt Nam’ thật sự Việt Nam của chúng tôi. Bao nhiêu năm rồi, chúng tôi ao ước những tư liệu Phật giáo Việt Nam còn sót lại được dịch ra chữ quốc ngữ để cho người sau có phương tiện tham khảo học tập”(85).

Ngang đây, chúng ta có thể thấy ra được tâm hạnh của các bậc thiền tổ Thiền phái Trúc Lâm. Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm với tâm nguyện phục hưng dòng Thiền Trúc Lâm đã bặt tích mấy trăm năm, ngài còn dồn hết tâm lực, trí lực vào việc sưu tầm lại các tác phẩm thiền học đời Trần, trong đó có Khóa hư lục; ngài phiên dịch, giảng dạy cho tăng ni, Phật tử ứng dụng tu hành; nắm rõ cương lĩnh đường lối, phương pháp hành trì của Thiền tông đời Trần. Thế thì, các vị thiền tổ đời trước như: Sơ tổ Trúc Lâm, Nhị tổ Pháp Loa, Tam tổ Huyền Quang, Thiền sư Hương Hải, Thiền Sư Chân Nguyên, các ngài đối với việc này còn nhiệt tâm, tha thiết hơn thế nữa.

Với những việc làm cụ thể và thiết thực, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã vận dụng những tư tưởng, phương pháp hành trì trong Khóa hư lục để truyền tải cho

thế hệ sau. Chư tăng ni, Phật tử nương theo đó ứng dụng pháp hành, thành tựu sở nguyện. Để nhịp nhàng với hoàn cảnh hiện tại của đất nước, phù hợp với căn cơ thời đại, Hòa thượng đã uyển chuyển thay đổi nghi khóa sáu thời sám hối thành pháp sám hối sáu căn, thích hợp với sinh hoạt của con người trong thời đại ngày nay. Tính thích hợp dựa trên các yếu tố: thời gian, sức khỏe, nhu cầu của con người và kết quả mang lại. Thay vì vua Trần Thái Tông chia một ngày ra sáu thời, mỗi thời sám hối mỗi căn theo nghi khóa đã ước định sẵn; Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm xét thấy căn tánh của con người hiện tại và tính cấp thiết của việc tu tập thiền định, ngài đã vận dụng gộp sáu thời sám hối thành một thời, nhưng vẫn đảm bảo thời lượng sám hối cả sáu căn. Việc làm này rất thiết thực và thời đại, phù hợp căn cơ, thời gian và sức khỏe của con người thời nay. Ngài nói rằng: *"Tại các Thiền viện, vì có những giờ ngồi thiền nên chúng ta chỉ dùng một thời sám hối để gỡ những dính mắc của sáu căn cho khi ngồi tu được an ổn"*(86). Thời Sám hối sáu căn được thực hiện theo các trình tự sau(87): 1. Nguyện hương; 2. Tán Phật; 3. Tán pháp; 4. Tụng Tâm kinh (nghĩa); 5. Lễ Phật Tổ; 6. Sám hối sáu căn; 7. Chí tâm phát nguyện; 8. Chí tâm hồi hướng; 9. Phục nguyện; 10. Chí tâm quy mạng lễ.

Ta thấy, phần nội dung của nghi thức Sám hối sáu căn được Hòa thượng rút ra từ Khoa nghi Sáu thời sám hối của vua Trần Thái Tông, vẫn giữ nguyên cốt tủy, chỉ lược bớt một số phần như: Bài Kệ cảnh sách chúng, bài Dâng hương trong các thời, Kệ dâng hoa, Chúc nguyện, Tâu bạch, Chí tâm khuyến thỉnh, Chí tâm tùy hỷ. Trong đó, bài Kệ dâng hoa vẫn được sử dụng trong một số nghi thức đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm như nghi thức Lễ giỗ Sơ tổ Trúc Lâm vào ngày 01 tháng 11 (Âm lịch) hằng năm; hai bài Chí tâm tùy hỷ và Chí tâm hồi hướng trong Khóa hư lục được Hòa thượng kết hợp, làm thành bài kệ hồi hướng trong nghi thức Sám hối sáu căn (tham khảo phần Phụ lục).

Hiện nay, tất cả các thiền viện trực thuộc Thiền phái Trúc Lâm đều sử dụng một bài sám hối duy nhất (Sám hối sáu căn), do chính Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm biên soạn từ Khoa nghi sáu thời sám hối của vua Trần Thái Tông; đặc biệt hơn, đúng một khung giờ nhất định (18h00, mỗi ngày) tất cả tăng ni, Phật tử đều bắt đầu thực hiện nghi thức sám hối sáu căn. Điều này phần nào thể hiện tinh thần nhất quán của môn phong Trúc Lâm; hơn thế nữa, trong cùng một thời điểm, mọi người đều cùng thực hiện một nghi thức như nhau (cùng tọa thiền, cùng sám hối), sẽ tạo ra một trường năng lượng tích cực, lan tỏa, phủ trùm không gian; tạo nên một mạng lưới kết nối, đồng điệu về mặt tâm linh. Sự kiện này còn mang nhiều ý nghĩa quan trọng:

Khế lý, khế cơ: Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã uyển chuyển thay đổi nghi thức sáu thời sám hối thành sám hối sáu căn, vừa giữ được cốt tủy của pháp sám hối

do vua Trần Thái Tông trước tác, vừa phù hợp với bối cảnh xã hội và sinh hoạt của con người thời nay; giúp hành giả quay về nội tâm, thấy rõ nguyên nhân của nhiễm ô đến từ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Pháp sám hối sáu căn mang tính phản quan và tỉnh giác cao.

Dẫn đạo cho hành trình giác ngộ, trở về tự tánh: Tối hậu, pháp sám hối sáu căn không chỉ là phương tiện tịnh hóa, mà còn là cách thức trở về bản tâm, đúng như tông chỉ của môn phong Trúc Lâm: *"Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc".*

Tinh thần đồng tu - hòa hợp tăng đoàn: Việc thực hành chung một nghi thức sám hối, tại nhiều đạo tràng trong cùng một thời điểm, thể hiện tinh thần đồng tâm, đồng hành, đồng nguyện của tăng ni và Phật tử trong Thiền phái Trúc Lâm, rộng hơn là khắp các vùng miền trên đất nước Việt Nam. Đây là biểu hiện của pháp Lục hòa cộng trụ: thân hòa, khẩu hòa, ý hòa,... là nền tảng vững chắc cho đời sống sinh hoạt tăng đoàn.

Chăm sóc sáu căn, giữ tâm thanh tịnh: Một ngày từ sáng đến chiều tối, chúng ta vọng tưởng lăng lăng, tiếp duyên đối cảnh, mắt chạm sắc trần, tai nhiễm thanh trần, ý vương pháp trần,... Vậy nên, cần có thời gian ngồi lại, tịnh hóa thân tâm. Lúc này, sám hối sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) là phương pháp hữu ích để chúng ta quay về soi xét nội tâm, gột rửa những tập khí vọng tưởng, buông bỏ chấp trước. Khi tất cả đồng thực hành, năng lượng sám hối được cộng hưởng, giúp mỗi cá nhân tinh tấn hơn, cộng đồng trở nên an tịnh, có thêm nhiều vượng khí.

Lan tỏa năng lượng an yên, tỉnh sáng trong cộng đồng: Thực hành sám hối cùng một thời điểm còn tạo nên trường năng lượng bình yên, tỉnh sáng mạnh mẽ, nuôi dưỡng thiện tâm trong mỗi cá nhân và tập thể. Giống như một đợt thủy triều tâm linh, trường lực này giúp chuyển hóa các nghiệp thức sâu kín, gieo trồng hạt giống lành trong tàng thức mỗi hành giả.

Duy trì nề nếp tu học đồng bộ trong Thiền phái Trúc Lâm: Thiền phái Trúc Lâm do Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông sáng lập, vốn đề cao sự thực hành chứng ngộ bản tâm, dung hòa giữa đời sống và đạo hạnh. Việc duy trì nghi thức sám hối theo thời khóa chung là một cách để tiếp nối, giữ gìn và phát huy tính nhất quán trong môn phong Thiền phái Trúc Lâm; duy trì nề nếp, thời khóa tu tập, gắn kết tăng ni và Phật tử trong đạo tràng môn phong Trúc Lâm.

Tóm lại, pháp sám hối sáu căn được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm tiếp biến từ Khoa nghi sáu thời sám hối của của vua Trần Thái Tông, vừa mang màu sắc truyền thống, nhưng cũng phù hợp với thực tiễn thời đại; vừa giữ được bản sắc

tôn giáo dân tộc, đồng thời vẫn đem lại hiệu quả tu tập, tâm linh, giải thoát cho hành giả.

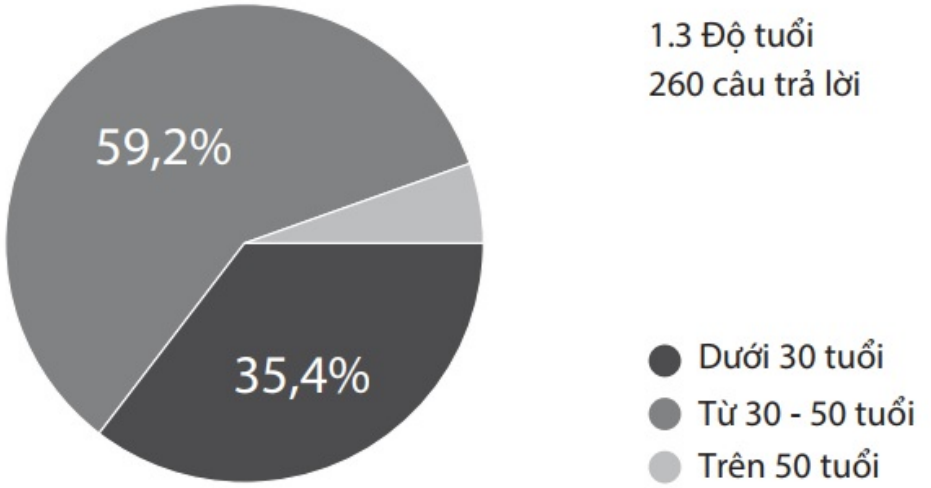
3.1.3.2. Tiếp nối tư tưởng Phật tại tâm

Tác phẩm Khóa hư lục đã được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm dịch và giảng giải từ những năm 90; cho đến ngày nay, các bậc tôn túc tăng ni, là đệ tử đã được học pháp từ nơi ngài, tiếp tục sứ mệnh truyền trao giáo pháp, phổ biến tư tưởng trong Khóa hư lục cho các thế hệ tăng ni trẻ sau này, hầu mong thắp sáng mãi ngọn đèn Thiền tông nước Việt. Trong tác phẩm Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm trình bày cặn kẽ phương thức hành thiền, chủ trương minh tâm kiến tánh là chính. Ngài nói *"Học thiền là học tâm"*(88), hay *"Nói yếu chỉ Thiền tông là 'kiến tánh khởi tu'"*(89). Tại một số thiền viện, Hòa thượng cho khắc bốn chữ *"Chân tâm vô niệm"* trên tảng đá lớn đặt trong khuôn viên thiền viện, ngoài mục đích nêu cao tôn chỉ tu thiền là phải sáng lại chân tâm vô niệm nơi mình; đồng thời, nhắc nhở cho những ai hữu duyên nhìn thấy được bốn chữ này, cũng có cơ hội nhận biết được nơi mình có sẵn chân tâm vô niệm. Việc làm này thể hiện tinh thần kế thừa và phát huy tư tưởng Phật tại tâm từ vua Trần Thái Tông.

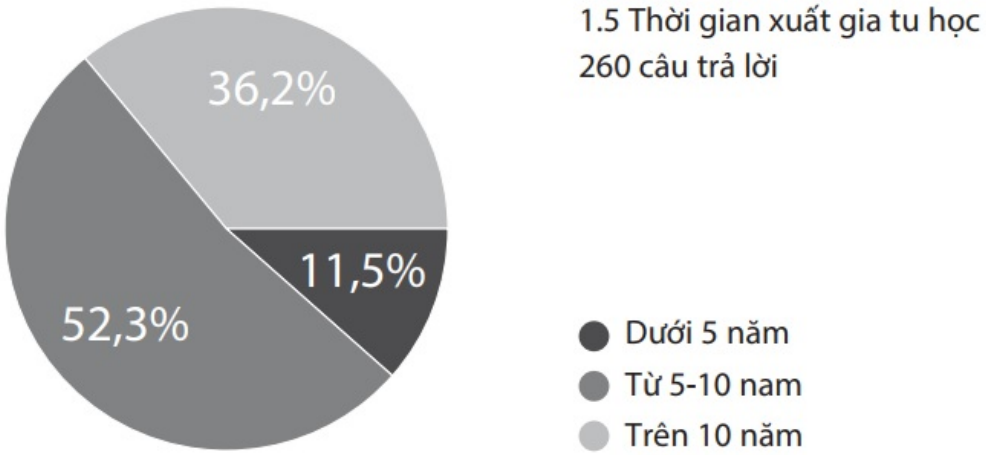
Chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát khách quan với 260 vị tăng ni, là thiền sinh đang tu học tại 05 cơ sở Thiền viện: Thiền viện Thường Chiếu (tăng), Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức (tăng), Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức (ni), Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (tăng), Thiền viện Linh Chiếu (ni). Bảng khảo sát gồm 28 câu hỏi.

Mục đích của khảo sát nhằm thu thập thông tin, số liệu để hỗ trợ cho việc phân tích, thống kê mức độ hiểu biết và ứng dụng Khóa hư lục trong đời sống tu học của thiền sinh tại các thiền viện (nêu trên) thuộc Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, cuộc khảo sát giúp đánh giá sự cần thiết của Khóa hư lục trong sự tu tập của tăng ni sinh Thiền phái Trúc Lâm; đề xuất một số phương pháp nhằm đưa tác phẩm đến gần với thế hệ tăng ni trẻ hiện nay.

Theo đó, chúng tôi đã sử dụng biểu mẫu Google Forms để thu thập dữ liệu. Kết quả khảo sát cho biết, số lượng thiền sinh tham gia khảo sát có độ tuổi từ 30-50 tuổi chiếm 59.2%, độ tuổi dưới 30 chiếm 35.4%, trên 50 tuổi chiếm tỉ lệ 5.4% (biểu đồ 3.1). Về thời gian xuất gia tu học, chiếm tỉ lệ trung bình cao nhất từ 5-10 năm tu học (52.3%), thời gian tu học trên 10 năm chiếm 36.2%, dưới 5 năm chiếm 11.5% (biểu đồ 3.2). Kết quả này cho thấy, lực lượng tăng ni sinh trẻ hiện đang tu học tại các thiền viện thuộc Thiền phái Trúc Lâm hiện nay chiếm đa số, là tín hiệu đáng mừng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng.

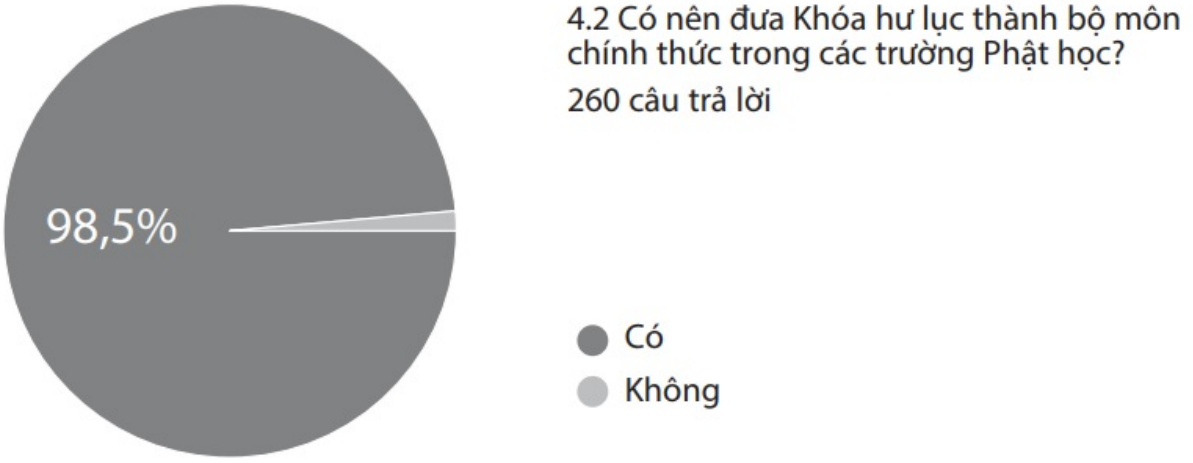


Biểu đồ 3.1. Độ tuổi của các thiền sinh tham gia khảo sát

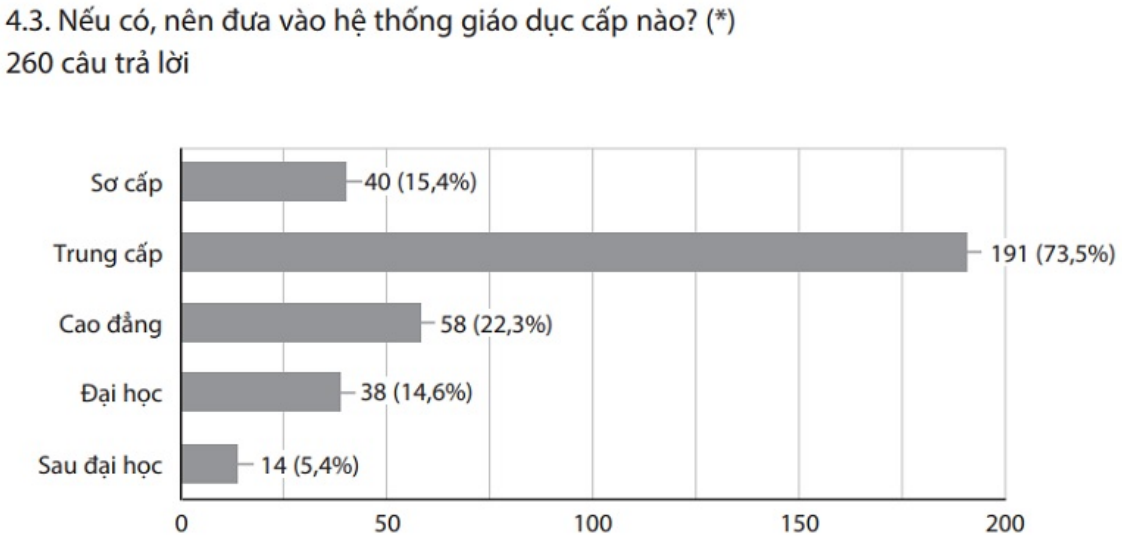


Biểu đồ 3.2. Thời gian tu học của các thiền sinh

Một số khảo sát về việc ứng dụng Khóa hư lục trong công tác giáo dục tăng ni: Có 98.5% tăng ni sinh tham gia khảo sát đều đồng tình với quan điểm đưa Khóa hư lục trở thành một bộ môn chính thức trong các trường Phật học (biểu đồ 3.3), và chủ yếu là giáo dục hệ Trung cấp (chiếm 73.5%, biểu đồ 3.4).



Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ phần trăm thiền sinh đồng ý đưa Khóa hư lục trở thành môn học chính thức



Biểu đồ 3.4. Các cấp giáo dục có thể vận dụng giảng dạy Khóa hư lục

Qua nghiên cứu, chúng tôi thiết nghĩ, nên phổ biến tác phẩm Khóa hư lục đến tăng ni sinh tại các cơ sở trường Phật học (hệ Trung cấp, Đại học) với các lý do:

+ Đây là một tuyệt phẩm văn chương trong nền văn học Phật giáo Việt Nam, được vị minh quân Trần Thái Tông trước tác.

+ Nội dung Khóa hư lục chứa đựng nhiều triết lý Phật học uyên thâm.

+ Hàm chứa giá trị đạo đức, giá trị tâm linh, giá trị tu tập, hướng đến sự giác ngộ, giải thoát.

+ Có tính ứng dụng cao.

Việc làm trên cũng là một trong những phương cách thiết thực để lan tỏa nền văn hóa Phật giáo dân tộc, phát huy tinh thần tự chủ dân tộc mà các bậc cao đức tiền bối đã gầy dựng.

Tóm lại, qua những phân tích và kết quả khảo sát thu được, cho thấy tác phẩm Khóa hư lục đã được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm - Tông chủ Thiền phái Trúc Lâm hiện nay, ứng dụng hiệu quả những triết lý, tư tưởng, phương pháp hành trì vào việc giảng dạy, hướng dẫn cho tăng ni, tín đồ Phật tử. Đồng thời, các bậc tôn túc trong môn đình Trúc Lâm hiện nay cũng nương theo công hạnh của Hòa thượng, tiếp tục hướng dẫn cho người sau, các thế hệ tăng ni trẻ được hấp thụ cả pháp học và pháp hành, giúp cho mỗi vị đều nắm được đường hướng tu hành, rõ được tông chỉ, đích đến, ứng dụng vào đời sống hằng ngày, cảm nhận được niềm vui trong sự tu học, trong công phu thiền định. Có niềm vui thì mới đi tiếp trên con đường giác ngộ, có niềm vui thì việc tu học mới tăng tiến.

3.1.3.3. Thiền giáo đồng hành

Bàn về tư tưởng thiền giáo đồng hành, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm từng nói: *"Tu viện Chơn Không ra đời cố sửa đổi những sai lầm ấy và gầy dựng lại đường lối tu thiền đúng là Thiền tông Phật giáo. Cho nên trong tu viện áp dụng phương pháp Thiền Giáo đồng hành"*(90). Tu viện Chơn Không được thành lập từ năm 1971, về sau đổi tên thành Thiền viện Chơn Không(91) (hiện nay thường gọi là Thiền viện Chân Không). Mang hoài bão khôi phục lại đường lối tu thiền từ đời Trần, Hòa thượng đã tiếp nối tư tưởng thiền giáo đồng hành, vận dụng linh hoạt pháp học pháp hành, giúp cho tăng ni, Phật tử nắm vững pháp tu, ứng dụng vào đời sống thực tiễn để đạt được niềm an lạc ngay trong hiện đời. Pháp học tức là Giáo, pháp hành tức là Thiền. Thiền và Giáo song hành cùng nhau. Đối với pháp thế gian thì phù hợp với quan điểm học đi đôi với hành; đối với pháp xuất thế thì khế hợp với lời dạy của chư vị tổ sư *"tri hành hợp nhất, hạnh giải tương ưng".* Hành giả trước phải tri hành hợp nhất, tức là chỗ nhận hiểu và ứng dụng tu tập phải hợp nhau. Nói được và làm được, hiểu đúng và làm đúng. Từ chỗ hiểu đúng làm đúng tiến lên một bậc nữa là đạt đến chỗ hạnh giải tương ưng. Thế nào là hạnh giải tương ưng? Quốc sư Thông Biện (? – 1134, đời thứ 8, dòng Vô Ngôn Thông) nói: *"Rõ biết Tâm tông của Phật, hạnh và giải tương ưng gọi là Tổ"*(92). Như vậy, "Hạnh" là ứng dụng pháp hành vào đời sống tu tập; "Giải" ở đây nghĩa là phải ngộ tột bản tâm, rõ suốt tâm Phật của chính mình mới khế hợp với Tâm tông của Phật. Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm nói rằng: *"Chúng tôi chỉ giảng dạy kinh, luận, sử cho người nghe nhận hiểu để ứng dụng tu. Chúng tôi lấy kinh ấn chứng cho Thiền, tu Thiền để sáng tỏ thêm kinh. Sự hỗ tương giữa kinh và thiền đối với chúng tôi thật quá thiết yếu"*(93). Cho thấy, tư tưởng thiền giáo đồng hành được Hòa thượng kế thừa và vận dụng. Trước hết, sự kế thừa ấy được

minh chứng bằng sự ứng dụng thực hành ngay trong đời sống tu tập của chính ngài; kế đó, được thể hiện qua sự nghiệp hoằng pháp, giáo hóa độ sinh và xiển dương Thiền tông đời Trần.

Từ trước năm 2019, tác phẩm Khóa hư lục được chư Tôn đức tăng ni cao hạ, theo học pháp lâu năm nơi Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm, giảng dạy lại cho đệ tử theo phong cách gia giáo. Giảng dạy nghĩa lý trong tác phẩm để người sau thấm nhuần tư tưởng, ứng dụng thực thành sao cho có kết quả. Cho đến đầu năm 2020, Khóa hư lục được đưa vào chương trình giảng dạy cho lớp Trường Thiền Trúc Lâm. Để phù hợp với tính khoa học thời đại, giáo thọ đảm nhiệm bộ môn Khóa hư lục có những phát minh mới trong cách truyền đạt, phù hợp với thời đại mới. Thay vì dẫn nội dung rồi giảng giải theo cách xưa, giáo thọ đặt ra các câu hỏi thảo luận nhóm, trình chiếu slide, cho viết luận,... tạo nên môi trường học tập khoa học, nhưng vẫn đảm bảo tính ứng dụng thực tiễn cho các thiền sinh đang theo học.

Tóm lại, tư tưởng thiền giáo đồng hành đã được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm nói rõ trong tác phẩm Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX: *"Thiền là tâm Phật, kinh là miệng Phật. Đức Phật tâm miệng không khác thì Thiền và Giáo làm sao tách tời được. Cho nên chúng tôi chủ trương Thiền Giáo đồng hành"*(94). Thực tế đã chứng minh, từ những việc làm cụ thể, sự thành tựu trong sự nghiệp tự lợi - lợi tha, ứng dụng tu hành sáng lại bản tâm, thực hiện công tác phiên dịch, giảng giải các bộ kinh Đại thừa, các tác phẩm thiền, ngữ lục của chư vị thiền tổ,... cho đến việc dựng lập đạo tràng, soạn thanh quy, tổ chức thời khóa tu học cho tăng ni tại các thiền viện,... tất cả đều là những minh chứng cụ thể, đầy tính thuyết phục cho tinh thần kế thừa và phát huy tư tưởng thiền giáo đồng hành của Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm trong thời hiện đại.

3.2. ẢNH HƯỞNG CỦA TÁC PHẨM KHÓA HƯ LỤC TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI

Chúng ta biết rằng, vua Trần Thái Tông, người sáng lập vương triều nhà Trần, là người có nhiều ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Trải qua nhiều biến cố trong cuộc sống khiến ngài có sự thấu cảm về nỗi đau của kiếp người. Từ việc nhẫn chịu nỗi đau xót vì cha mẹ mất sớm, không nơi nương tựa; cho đến việc bị Trần Thủ Độ ép làm việc trái với luân thường đạo lý, lại thêm mối lo trăm bề bởi việc trị nước giúp đời rất đỗi gian nan. Thế nhưng, từ sau khi được Quốc sư Phù Vân khai thị: Phật tại tâm, ngay cái tâm lặng lẽ mà sáng biết rõ ràng đó là Phật thật; cùng với lời nhắc nhở *"phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình"*, vua

Trần Thái Tông đã gần như lột xác. Trở thành một con người tự tin, trí tuệ, lạc quan và tự tại. Từ những trải nghiệm và nhận thức sâu sắc trong cuộc sống, cùng với khoảng thời gian đầu tư nghiên cứu kinh sách, sám hối, tu tập thiền định đã giúp cho ngài viết nên tác phẩm Khóa hư lục. Do đó, tác phẩm này có thể xem như là hiện thân của ngài. Nó chứa đựng kinh nghiệm tu tập một đời, là bản đồ hướng dẫn chúng sinh đi đến chân trời giải thoát. Chính vì lẽ đó, Khóa hư lục có một giá trị nhất định đối với cá nhân và xã hội.

3.2.1. Chuyển hoá khổ đau

Nói đến cái khổ ở thế gian không ngoài bát khổ: Cái khổ của sanh-lão-bệnh-tử, cái khổ của ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc và ngũ ấm xí thạnh. Mở đầu bài Nói rộng sắc thân, vua Trần Thái Tông kêu gọi nhắc nhở để mọi người cùng thức tỉnh: *"Hết thảy các người! Thân là gốc khổ, thể chất là nhân nơi nghiệp, nếu tự cho nó là thật, cũng là nhận giặc làm con"*(95). Ngài xác quyết thân này là gốc của phiền não khổ đau, hễ có thân là có khổ. Vì vậy, việc trước tiên cần hành động đó là nhận thức lẽ thật của kiếp người, thấu suốt bản chất của thân tứ đại là giả tạm, phù hư; phiền não, khổ đau đều là huyễn. Từ đó, học cách buông bỏ tham vọng, chấp trước, thực hành các phương pháp để chuyển hóa nội tâm. Như phân tích ở phần trước, khi thực hành các pháp sám hối, thiền định, niệm Phật đạt đến một trình độ nhất định thì mọi phiền não, vọng niệm tự lặng trong, chướng duyên nghịch cảnh, khổ đau của cuộc đời không thể chi phối được hành giả.

Trước hết, chúng ta cần nhận thức rõ cái khổ đau đang cần chuyển hóa đến từ đâu? Đức Phật chỉ rõ cho nhân loại thấy rằng, có hai loại bệnh mà thế gian ai cũng mắc phải: *"Này các Tỳ-kheo, có hai loại bệnh này. Thế nào là hai? Bệnh về thân và bệnh về tâm"*(96). Như vậy, khổ đau tồn tại trên hai trạng thái: thân bệnh và tâm bệnh.

Ở trạng thái thân bệnh, cơ thể con người mất đi sự quân bình giữa bốn yếu tố cấu thành: đất, nước, gió, lửa; cũng như mối tương quan giữa cơ thể người với môi trường bên ngoài, mà cụ thể là bốn yếu tố: đất, nước, gió, lửa trong tự nhiên, không đảm bảo tính cân đối. Đó là nguyên nhân dẫn đến khổ đau. Chỉ cần một trong các yếu tố của cơ thể không vận hành hay suy nhược, bệnh tật sẽ phát sinh, có bệnh tật nên có cảm giác đau khổ về thể xác. Làm sao để loại bỏ cảm giác đau khổ đó? Một cơ thể người khỏe mạnh không thể được xác lập trên tiêu chí thân thể tráng kiện, không có bệnh tật; bởi vì tiêu chí này không thực tế, trái với giáo pháp của đức Phật: *"Phàm hễ có thân là có bệnh"*(97). Kỳ thực, một cơ thể được cho là khỏe mạnh chỉ là sự vắng mặt tạm thời của bệnh tật, hoặc có ít bệnh tật (ở mức độ tương đối mà con người ta có thể sinh hoạt

bình thường). Để giảm thiểu cái khổ do thân bệnh gây ra, khuyến khích mọi người cùng thực hành lối sống lành mạnh, ăn uống khoa học, ngủ nghỉ điều độ, rèn luyện thân thể mỗi ngày. Ngoài ra, còn có ba việc quan trọng góp phần không nhỏ trong việc cân bằng sức khỏe cho con người, đó là giữ gìn Ngũ giới, sám hối và thực hành thiền.

Ở hình thái tâm bệnh, khổ đau sinh khởi từ sự vô minh, mê chấp cái tôi, cái bản ngã vốn không thực sự hiện hữu. Từ đó, có ra tính trói buộc vào cái của tôi, tức vọng chấp vào các thứ tham dục, tư lợi, vị kỷ, không dám nhìn thẳng sự thật, tránh né quy luật vô thường. Đây chính là nguyên nhân, là nguồn gốc của mọi tâm bệnh như: trầm cảm, sợ hãi, stress, tâm thần phân liệt, lo âu, sân hận và nhiều dạng thức phiền não khác. Phật giáo cho biết nguyên nhân đưa đến cảm giác khổ đau là do vô minh và khát ái. Như vậy, muốn chuyển hóa khổ đau do tâm bệnh mang lại một cách hiệu quả và lâu dài, mỗi người cần nhận chân lẽ thực của cuộc đời là khổ, vô thường, vô ngã; đồng thời, vun bồi và phát triển tâm thiện lành như hoan hỷ, cởi mở, từ bi, hỷ xả để tiêu dung tâm bất thiện: tham lam, sân hận, si mê,... Vậy nên, trong Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông đã trình bày các phương thức giúp chúng sinh giải trừ cái khổ do thân bệnh và tâm bệnh gây ra. Ngài nói: *"Tiện lợi việc đi lại dưới sông trên bộ, là nhờ xe, thuyền; tẩy sạch bụi nhơ nơi thân tâm, là do sám hối. Muốn tẩy sạch thân tâm mà không dùng sám hối, khác nào muốn tiện lợi qua lại mà chẳng dùng xe, thuyền. Thế mới biết công dụng sám hối rất là to"*(98). Việc thực hành sám hối ví như mượn thuyền qua sông, dùng xe làm phương tiện. Là chúng sinh thì không khỏi mê lầm, gây tạo những nghiệp nhân xấu ác. Nhưng nếu biết hồi tâm sửa đổi, sám hối lỗi lầm thì đời sống tâm linh sẽ được thăng hoa, cảm giác bất an, tội lỗi sẽ được xoa dịu.

Ngoài pháp sám hối, phương thức thiền định được vua Trần Thái Tông hướng dẫn cũng đem lại nhiều lợi ích thiết thực trong cuộc sống. Mỗi cá nhân, nếu có thể thực hành thiền, tự thân hành giả sẽ tìm thấy sự an lạc và cân bằng nội tâm thông qua việc buông bỏ chấp trước, giảm bớt tham vọng, tiến đến vô sở cầu, vô sở trụ. Khi trong lòng vô sở cầu, vô sở trụ thì lúc đối diện với nghịch cảnh, khó khăn trong cuộc sống, hay áp lực, căng thẳng trong công việc, họ đều có thể vượt qua một cách nhẹ nhàng, bình thản, không bị những cảm xúc tiêu cực chi phối. Vua nói rằng: *"Song đi đứng nằm ngồi đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi"*(99). Nghĩa là việc hành thiền không nên cố chấp trên tướng ngồi. Bình nhật phải có thời khóa ngồi thiền là hợp lẽ, nhưng khi buông ra, không ngồi nữa thì không thiền hay sao? Cho nên, ngài nói cả bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đều có thể thiền.

Điều này lại rất phù hợp với cuộc sống hiện đại ngày nay. Con người thời nay đang bị guồng quay của công việc chi phối. Dường như một ngày 24 giờ không còn đủ để họ hoàn thành công việc. Việc gia đình, việc xã hội, việc chùa, việc nước,... nếu không có định tĩnh thì rất dễ bị stress, mất ngủ,... kéo theo hàng loạt hệ lụy phía sau. Chính vì có thể thực hành thiền mọi lúc, mọi nơi, nên mọi người có thể ứng dụng thiền khi đang ăn cơm, thiền khi làm việc, thiền khi ngồi xe,... Bất kỳ lúc nào, mọi người đều có thể buông thư để tâm được nhẹ nhàng, an tịnh. Tâm an tịnh thì trí tuệ có mặt. Có trí tuệ thì việc tu, việc học, việc làm đều có kết quả. Sâu hơn, hành giả ngộ được tâm thiền, sống được với Phật thật chính mình như lời dạy của Quốc sư Phù Vân thì hiện đời được tự tại, giải thoát. Tuy làm tất cả việc nhưng không bị công việc làm vướng bận, chi phối. Cho nên, vua Trần Thái Tông nói: *"Muôn kiếp gió nghiệp thổi chẳng rơi"*(100).

3.2.2. Xây dựng đời sống đạo đức

Thông qua tác phẩm Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông không chỉ mang đến những lời dạy quý báu về sự tu hành, mà còn khuyến khích mỗi cá nhân tự hoàn thiện bản thân để sống có đạo đức, lành mạnh. Thấy ra trách nhiệm của bản thân trong xã hội hiện tại, tự mình hình thành lý tưởng sống cao đẹp, sống có ý nghĩa thì cuộc đời trở nên tươi đẹp và hạnh phúc. Muốn vậy, việc tu dưỡng đạo đức cá nhân phải đặt làm mục tiêu hàng đầu. Cá thể tốt thì quần thể mới tốt, mọi người cùng nhau chung tay tạo dựng một xã hội văn minh, tiến bộ. Đời sống đạo đức được biểu hiện qua các đức tính: từ bi, khiêm hạ, cần mẫn, kiên quyết, khoan dung, vị tha,...

Theo vua Trần Thái Tông, việc trước mắt cần làm để phát triển đạo đức đó là chuyển hóa tâm thức, ly khai dục vọng. Dục vọng ở đây là muốn nói đến những tham muốn bất chánh, có thể không từ thủ đoạn để đạt được mong muốn, nên nói: *"Thấy tài bảo người, thầm khởi tâm tà. Phá khóa cạy then, sờ bao mò túi"* (101). Để sống có đạo đức giữa cõi đời đầy rẫy những nhiễm ô, tham sân tật đố này, mỗi người cần thực tập thiền, buông bỏ dục vọng và những tham muốn vật chất, phát triển giá trị tinh thần cao đẹp. Buông bỏ không có nghĩa là từ bỏ tất cả, chỉ là biết hài lòng và biết dừng đúng lúc, tránh bị cuốn vào những ham muốn không hồi kết; được như vậy mới có thể hòa hợp đạo và đời, thoát ly những tư tưởng, lập luận cực đoan không đáng có.

Một trong những giá trị cốt lõi mà Khóa hư lục truyền tải là lòng từ bi, đức khoan dung, vị tha. Vua Trần Thái Tông đề cao tầm quan trọng của tình thương và sự tha thứ. Học và thực hành theo những đức tính này sẽ đem lại nhiều lợi lạc cho cá nhân và xã hội. Đối với bản thân, giúp con người tránh xa những suy nghĩ và hành động tiêu cực, phát triển tâm hồn thuần thiện và chân thành. Đối

với xã hội, lòng từ bi, khoan dung, vị tha giúp xóa bỏ hận thù, tạo nên sự kết nối trong cộng đồng. Mọi người trên thế gian có thể mở rộng lòng thương, nhường nhịn và tha thứ, xã hội sẽ trở nên hòa thuận, giảm thiểu xung đột, chiến tranh. Đức tính này được thể hiện rõ qua hành động, vua Trần Thái Tông tha tội chết cho anh ruột của mình là Trần Liễu; hay như vụ việc của Cự Đà, tội đáng giết cả họ, nhưng vua Trần Thái Tông tự nhận lỗi về mình và tha tội chết cho hắn; cho đến các việc thực thi công tác thủy lợi và phòng chống lũ lụt, giúp cho người dân an cư lạc nghiệp.

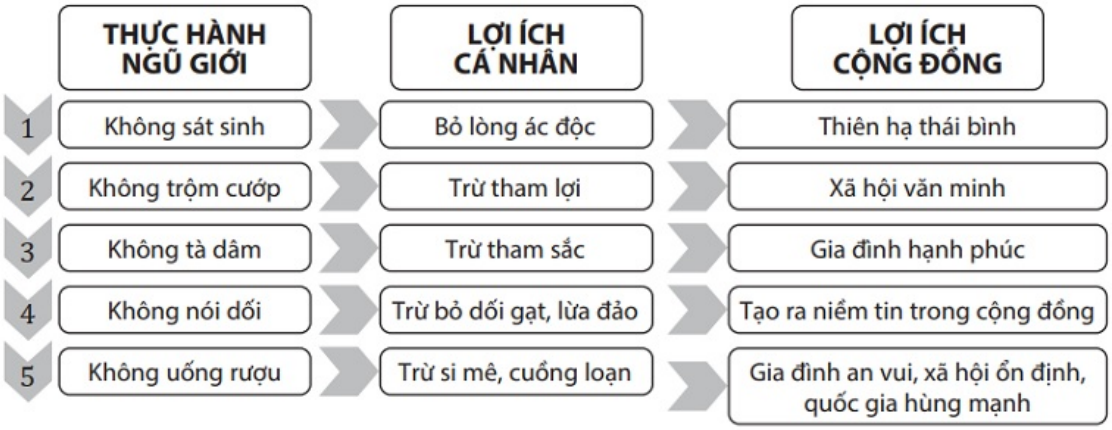
Vua Trần Thái Tông nói: *"Công danh cái thế cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quí kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Tranh nhân tranh ngã rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe hay cứu kính chẳng thật"(102)*. Phải là người ở trên đỉnh cao của danh vọng, địa vị và quyền uy, nắm được buông được thì mới có thể tự tin thốt ra lời này; có như vậy, lời nói ấy mới có giá trị. Giả như một kẻ ăn xin không tấc khố, nói rằng tiền tài là phù du, danh lợi là huyễn hóa, liệu rằng có đủ sức cảm hóa mọi người? Vậy nên, nói bỏ ngai vàng như trút đôi dép rách là sự thật đáng tôn kính và noi theo.

Một phẩm chất đạo đức được nhấn mạnh trong Khóa hư lục là sự cần mẫn, kiên trì. Để trở thành một người tài đức vẹn toàn, chúng ta không chỉ cần tài năng mà còn cần sự quyết tâm và nỗ lực không ngừng. Vua Trần Thái Tông dạy rằng: *"Việc tuy hằng vạn, trộm lúc rảnh rang, chăm việc tiếc giờ, học càng tăng tiến. Chữ nghĩa còn ngại chưa rành, đêm đến canh khuya mà vẫn còn chăm học. Đã đọc sách Khổng Tử, lại xem kinh nhà Phật"*(103). Chính bản thân vua cũng phải tranh thủ từng chút một, tích góp ngày tháng mới thông kinh đạt thiền; phải có sự cần mẫn thì chúng ta mới tiến bộ và đạt được mục tiêu trong đời sống, đồng thời giữ vững tinh thần trách nhiệm và đạo đức trong đời sống sinh hoạt, làm việc. Tính cần mẫn và kiên trì còn giúp con người vượt qua mọi khó khăn, lập thành tính bền bỉ, không bỏ cuộc, sống có trách nhiệm hơn với bản thân và xã hội.

Tác phẩm Khóa hư lục không chỉ là một tài liệu hướng dẫn tu tập, mà còn là kim chỉ nam hướng con người thành toàn các giá trị đạo đức, giúp mỗi cá nhân hiểu rõ hơn về nhân sinh quan, học hỏi các đức tính cao đẹp, cách thức đạt đến giác ngộ; góp phần xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc, tạo nên một cuộc sống có ý nghĩa, mang màu sắc từ bi, trí tuệ, giải thoát.

Ngoài những giá trị thực tiễn mà Khóa hư lục mang lại nêu trên, vua Trần Thái Tông còn dạy mọi người nên giữ năm giới để hoàn thiện phẩm đức của bản thân. Ngài là vua một nước, tự thân thực hành và dạy cho con dân cùng làm theo, chắc hẳn điều này sẽ được đông đảo quần chúng đón nhận. Và lẽ tất

nhiên, khi mọi người đều biết tu tập, không sát hại sinh mạng loài khác, không lấy của không cho, không làm kẻ phá hoại hạnh phúc gia đình người khác, không dối gạt, không bị các chất kích thích làm cho lu mờ trí tuệ, vô hình trung họ đã cùng nhau xây dựng một cõi Tịnh độ giữa chốn nhân gian này (biểu đồ 3.5).



Biểu đồ 3.5. Sơ đồ miêu tả lợi ích của việc thực hành Ngũ giới

Biểu đồ trên cho biết, việc thực hành Ngũ giới không chỉ giúp cho cá nhân rèn luyện đạo đức, kiểm soát hành vi mà còn góp phần quan trọng trong việc xây dựng một cộng đồng lành mạnh và xã hội ổn định. Bên cạnh đó, người giữ được năm giới có thể cải thiện tâm lý, chuyển hóa năng lượng tiêu cực thành tích cực, lạc quan, hướng đến mục tiêu xây dựng một thế giới an lành và hạnh phúc. Vậy nên, một người giữ giới thì một người an, người người giữ giới thì người người an; hết thảy người trong thiên hạ đều giữ giới thì thiên hạ thái bình. Cho nên nói, tâm bình thế giới bình, tâm an vạn sự an.

Tóm lại, Trần Thái Tông là một vị vua kiệt xuất, tài ba; người đã tạo dựng một vương triều sáng mãi trong lòng dân tộc. Các tác phẩm còn lưu lại của ngài, đặc biệt là Khóa hư lục, là những bài pháp sống động để người sau nương theo tu tập. Chúng ta học được nơi ngài nhiều đức tính cao đẹp: từ bi, khiêm hạ, cần mẫn, kiên quyết, khoan dung vị tha,... Quan trọng hơn, ngài là người biết sắp đặt công việc một cách khoa học, rõ ràng: làm vua thì đúng chất của một vị hoàng đế anh minh; đối với Phật pháp thì tu học đến nơi đến chốn, chí ít cũng làm người chỉ đường sáng cho hậu thế, tiếp nối công hạnh của các bậc Thánh nhân đời trước.

3.2.3. Phát huy tinh thần dân tộc, hướng đến xã hội hoà bình, dân chủ, thịnh vượng

Tinh thần dân tộc được vua Trần Thái Tông được thể hiện qua khát vọng tự do và tự tôn văn hóa dân tộc. Cụ thể, đối trước thế lực ngoại xâm Nguyên - Mông, ngài quyết tâm sát cánh cùng quân dân chiến đấu chống quân xâm lược, quyết không để đất nước rơi vào tay kẻ thù: *"... quân dân Đại Việt, dưới sự lãnh đạo của vua Trần Thái Tông, cũng chủ động, từng giờ từng phút tích cực chuẩn bị biện pháp nhằm làm thất bại mọi âm mưu xâm lược và nô dịch dân tộc của địch"*(104). Sau khi giặc dã rút lui, đất nước yên bình, vua Trần Thái Tông truyền ngôi lại cho con là Trần Thánh Tông. Tuy ở ngôi vị Thái thượng hoàng 20 năm, ngài vẫn luôn đồng hành cùng Trần Thánh Tông, góp sức trong việc bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ đất nước, giữ vững hòa bình cho dân tộc. Những việc làm trên, chung quy đều bày tỏ tinh thần dân tộc của vua Trần Thái Tông, đồng thời mong muốn mọi người cùng nhau phát huy tinh thần cao đẹp ấy để bảo vệ non sông đất nước khỏi quân xâm lăng.

Tinh thần dân tộc còn được vua Trần Thái Tông thể hiện qua việc trước tác Lục thời sám hối khoa nghi, được biên tập lại trong tác phẩm Khóa hư lục. Mặc dù, kinh điển Phật giáo đến thời nhà Trần khá phong phú, các nghi khóa trì kinh, tụng niệm thường nhật đã được phổ biến; tuy nhiên, vua Trần Thái Tông với tinh thần dân tộc, bằng lòng từ bi và trí tuệ, ngài đã dành thì giờ soạn ra nghi thức sám hối tội lỗi của sáu căn. Tự thân hành trì và cảm nhận được sự an tịnh do pháp sám hối này mang lại; đồng thời, phổ biến, hướng dẫn mọi người cùng thực hiện theo, để có thể hưởng được lợi lạc từ việc làm hướng thiện này.

Trần Thái Tông vừa là một vị minh quân, vừa là một Phật tử thấm nhuần giáo lý Phật-đà. Ngài đã khéo léo vận dụng Phật pháp để trị quốc an dân, truyền tải các tư tưởng tích cực, đưa đạo lý hướng thiện trong Phật giáo vào đời sống người dân; giúp cho mọi người tin sâu nhân quả, giữ gìn năm giới, bỏ ác làm lành. Việc hướng dẫn người dân Đại Việt tu trì năm giới, tránh các điều ác, làm các việc thiện đã thể hiện hoài bão xây dựng một xã hội hòa bình, văn minh và hạnh phúc, hướng đến một thời đại thịnh vượng, dân tộc an hòa. Trong bài Khoa nghi Sáu thời sám hối, vua nói: *"Nguồn tham là gốc, lửa giận tự thiêu. Trợn mắt hét to, đốt tan hòa khí"*(105). Do vì tâm tham lam sanh khởi, khiến cho lửa sân giận bùng cháy. Một khi lửa sân phát lên thì tiêu tan cả rừng công đức. Khi ấy, bất kể cha mẹ, anh em, quyến thuộc người thân... họ chỉ cố thỏa mãn cơn giận bằng lời nói và hành động, khiến cho gia đình, mọi người chống trái nhau, không giữ được hòa khí. Mục đích vua Trần Thái Tông làm bài sám hối về tội sân hận này là mong muốn mọi người cùng nhau giữ gìn nếp sống luân thường đạo lý, kính trên nhường dưới để gia đình được hòa thuận. Cá nhân hòa thì quần thể mới hợp, gia đình an thì xã hội mới đoàn kết phát triển.

Tinh thần dân chủ được thể hiện thông qua việc vua Trần Thái Tông cho mở các khoa thi nhằm tuyển chọn người tài. Triều đình cho tổ chức các khoa thi lần lượt diễn ra vào các năm 1227, 1232, 1236, 1239, 1247, 1256, góp phần đẩy mạnh và đề cao việc học tập, thi cử. Nhờ đó, triều đình đã tuyển chọn được nhiều bậc hiền tài phục vụ cho đất nước như: Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Đỗ Khắc Chung,... Cho thấy, mọi người đều có quyền bình đẳng ứng cử thi tuyển, tùy theo khả năng, tri thức, trí tuệ và sức lực mà làm việc cống hiến cho triều đình, phụng sự cho dân tộc.

Nhìn lại, có thể thấy những việc làm của vua Trần Thái Tông đến nay vẫn vẹn nguyên giá trị, góp phần kiến tạo nền tảng đạo đức và tinh thần dân tộc cho nhiều thế hệ mai sau, phù hợp với bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay. Nếu xã hội hiện đại đang tìm kiếm giá trị cốt lõi để để đưa đất nước vươn tầm thế giới, phát triển một cách bền vững và nhân bản, thì những tư tưởng, triết lý trong Khóa hư lục đã gồm đủ những gì xã hội đang cần để hiện thực hóa. Bởi lẽ, những điều này được viết nên từ khối óc, trái tim, tâm nguyện của vị minh quân Trần Thái Tông, sẽ rất gần gũi với tư tưởng của những người giữ vai trò lãnh đạo đất nước. Phần nào, nó sẽ giúp người làm chính sự có tầm nhìn vượt lên trên lợi ích cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển đạo đức xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Tác phẩm Khóa hư lục của vua Trần Thái Tông không đơn thuần chỉ là một tác phẩm văn học, nó còn là một sản phẩm trí tuệ mang đậm triết lý Phật giáo sâu sắc. Mặc dù ra đời cách đây hơn vài thập kỷ, nhưng giá trị tư tưởng trong tác phẩm này vẫn vô cùng sống động và có ý nghĩa đối với đời sống hiện tại, đem lại nhiều lợi lạc nhất định cho những ai đủ duyên học tập và thực hành theo tinh thần, tư tưởng, phương pháp trong tác phẩm này. Thêm nữa, đây còn được xem như là kinh Phật, được các vị vua Trần cho lưu hành và ứng dụng rộng rãi. Thể hiện tinh thần tự chủ dân tộc, không muốn lệ thuộc văn hóa ngoại lai. Cho đến ngày nay, những tư tưởng, triết lý và phương pháp tu hành trong Khóa hư lục, đã được Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm phục dựng, làm sống lại; tiếp nối tinh thần của người xưa, phát huy bản sắc dân tộc Việt. Quan trọng hơn hết, người thực hành pháp này đều có được sự chuyển hóa tích cực ở nội tâm.

Giá trị thực tiễn mà Khóa hư lục mang lại chính là chuyển hóa nỗi khổ niềm đau cho nhân loại. Nếu người biết ứng dụng thiền vào trong đời sống thường nhật, nhận ra được Phật thật nơi mình, lặng lẽ, thanh tịnh, sáng biết; khi ấy không còn chạy ra bên ngoài, vào chốn thâm sơn u cốc để tìm Phật. Khi sức thiền định đủ cao thì sẽ bình thản, an nhiên trước mọi nghịch cảnh, biến cố trong cuộc đời;

trí tuệ lớn thì vô minh tự tan, vượt thoát mọi phiền não. Chỉ khi nào cái khổ đau, phiền lụy được dẹp trừ, lúc đó mới có thể tập trung xây dựng đời sống kinh tế, văn hóa. Trong đời sống hiện thực, nói hết khổ đau thì có vẻ xa vời, khó thực hiện. Nhưng biết ứng dụng pháp học pháp hành như đã trình bày ở trên, mọi người sẽ giảm thiểu đi rất nhiều những cảm giác bất an, tội lỗi, đau khổ; điều tiết và làm chủ được cảm xúc, hành vi của bản thân.

Nghiên cứu Khóa hư lục, mọi người sẽ học hỏi được nhiều đức hạnh cao đẹp từ vua Trần Thái Tông: từ bi, khiêm hạ đối với mọi người; khoan hòa, vị tha với người dưới; bao dung, hỷ xả cho lỗi lầm kẻ khác để họ có cơ hội làm mới bản thân; cần mẫn trong việc học tập, nghiên cứu nội điển; quản lý thời gian khoa học để cân bằng giữa việc làm và việc tu; kiên quyết tu hành cho đến sáng đạo.

Vận dụng được những ưu điểm này, mỗi người sẽ tự hoàn thiện bản thân, phát triển cả về trí tuệ, kỹ năng và đạo đức. Nhờ đó, góp phần xây dựng một xã hội giàu đẹp, văn minh, tiến bộ. Sự tiến bộ và văn minh của dân tộc phải được đặt trên nền tảng đạo đức, trí tuệ và văn hóa dân tộc.

Trích sách: **Khóa Hư Lục trong Mạch Thiền Trúc Lâm**
Tác giả: **Thích Đạt Ma Thiền Tuệ Thanh**

(còn tiếp...)
***
Chú thích:
(1). HT.Thích Thanh Từ, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr. 61.
(2). Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tái bản có bổ sung), tập III. Nxb. Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, 2023, tr. 750.
(3). Thích Phước Sơn dịch và chú, Tam tổ thực lục. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 62.
(4). Ban Văn hóa Thường Chiếu, Thanh Từ toàn tập, tập 24, “Thánh đăng lục giảng giải”. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 369: “Vua ở ngôi hai mươi năm, rồi nhường ngôi cho Nhân Tông. Sau đó xuất gia ở chùa Tư Phúc, thờ Quốc sư Đại Đăng làm thầy. Hàng ngày vua thường bàn luận với các thiền khách, được truyền sâu ý nghĩa thiền, tự là Vô Nhị thượng nhân”.
(5). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 246-247.
(6). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 136.
(7). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập I. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 244-245.

(8). Nhiều tác giả, Thiền học đời Trần (tái bản). Thích Minh Tuệ: "Những đóng góp cho Phật giáo Việt Nam của thiền sư Pháp Loa". Tôn giáo, Hà Nội, 2003, tr. 92-93.
(9). Theo Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 344-349.
(10). HT. Thích Phước Sơn dịch và chú, Tam tổ thực lục. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 50-51.
(11). Theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Viện Triết học), ghi là Lý Tải Đạo.
(12). Thích Thanh Từ, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 632.
(13). TT. Thích Hạnh Thành biên soạn, Biên niên sử Thiền tông Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 74.
(14). HT. Thích Thanh Từ, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 209.
(15). Thích Thanh Từ, Thiền Sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 346.
(16). Thích Thanh Từ, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 741.
(17). Thích Phước Sơn dịch và chú, Tam tổ thực lục. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 42-43.
(18). HT. Thích Thanh Quyết, Trịnh Khắc Mạnh (đồng chủ biên), Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2020, tr. 817.
(19). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 14.
(20). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 194.
(21). Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 357.
(22). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 199.
(23). Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 399.
(24). Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 91.
(25). Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phật giáo đời trần, tập III. Chính Trung: "Tam pháp ấn của Thiền tông đời Trần (1225-1400). Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr. 146.
(26). Theo TT. Thích Hạnh Thành biên soạn, Biên niên sử Thiền tông Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 96.
(27). Thích Hạnh Thành biên soạn, Biên niên sử Thiền tông Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 84.
(28). Theo Sđd, 104.
(29). Theo Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II, tác giả Nguyễn Lang viết là Thiền Tĩnh Viện.

(30). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập Nxb. Hồng Đức, 2022, tr. 110.
(31). HT. Thích Thanh Từ, Hương Hải Thiền sư ngữ lục giảng giải. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 21.
(32). Thích Thanh Từ, Hương Hải Thiền sư ngữ lục giảng giải. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 44.
(33). Sđd, 31.
(34). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 253.
(35). Thích Thanh Từ, Hương Hải Thiền sư ngữ lục giảng giải. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 38.
(36). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Minh Châu Hương Hải. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 68.
(37). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 88.
(38). Theo Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 102-103.
(39). Theo Thích Hạnh Thành biên soạn, Biên niên sử Thiền tông Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 127.
(40). Theo Thích Hạnh Thành biên soạn, Biên niên sử Thiền tông Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 131.
(41). Theo Sđd, 107.
(42). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 139.
(43). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 522-524.
(44). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 140.
(45). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 12.
(46). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 379: □ 粵本金剛自性湛寂圓明,體等太虛超然無外□ 奈 衆生業習熏染, 識神輪轉四生昇沉六道□□
(47). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 479.
(48). Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 111.
(49). Theo Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr. 110.
(50). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập I. Hồng Đức,Hà Nội, 2018, tr. 467: □ 眷屬皆捨去.財貨散還他.但持自善根.險道充 糧食.□

(51). HT. Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 472.
(52). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập I. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 456: 上根領悟得大行大用之機 髙士貫知了無 住無為之法 然人人出家投佛個個學道叅禪 佛經祖錄惟祥 萬 燭千燈一火
(53). Thời kỳ suy thoái của vương triều nhà Trần bắt đầu sau đời vua thứ năm là Trần Minh Tông (1314-1329).
(54). Thích Thanh Từ, Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 94.
(55). 大般涅槃經 卷27 23師子吼菩薩品 無師自覺得阿耨多 羅三藐三菩提 (CBETA 2025.R1, T12, no. 375, p. 786a4-5).
(56). 1. 經論講要 佛以一大事因緣出現於世 而為開示眾生悟入 佛之知見 (CBETA R1, LC08, no. 7, p. 624a9).
(57). 註華嚴法界觀門 卷1 奇哉 我今普見一切眾生 具有如來 智慧德相 (CBETA 2025.R1, T45, no. 1884, p. 683b13-14).
(58). 陳太宗御製課虛上卷: 山本無佛,惟存乎心 心寂而知是名真佛 . 慧光書院影印, 2018, p. 25a.
(59). Thích Thanh Từ, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục giảng giải. Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr. 61.
(60). Sđd, tr. 101.
(61). 永嘉證道歌 卷1 摩尼珠人不識 如來藏裏親收得 (CBETA 2025.R1, T48, no. 2014, p. 395c22)
(62). Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, 2018, tr. 340.
(63). Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 84.
(64). 歸元直指集 卷2 不立文字教外別傳直指人心見性成佛 . CBETA 2024.R2, X61, no. 1156, p. 467c19-20 // R108, p. 310b9-10 // Z 2:13, p. 155d9-10.
(65). Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 84.
(66). HT. Thích Thanh Từ, Sử 33 vị tổ Thiền tông Ấn - Hoa giảng giải. Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr. 361.
(67). Ban Văn hóa Thường Chiếu, Thanh Từ toàn tập, tập 39, "Những cảm hứng tùy cảnh". Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh, 2014, tr. 683.
(68). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 194.
(69). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 150.
(70). HT. Thích Thanh Từ, Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr. 23.
(71). HT. Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, 2018, tr. 357.

(72). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 91.
(73). Sđd, tr. 132.
(74). 天樂鳴空集 卷1 大慧曰 頓悟雖同佛 多生習氣深 風停波尚湧 理現念猶侵 (CBETA 2025.R1, J20, no. B097, p.480a3-4).
(75). HT. Thích Thanh Từ, Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr. 407.
(76). HT. Thích Thanh Từ, Thanh quy. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2010, tr. 78-80
(77). HT. Thích Thanh Từ, Thanh Từ toàn tập, "Thanh quy Thiền phái Trúc Lâm", tập 37. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2010, tr. 89-94.
(78). 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經 卷5 知見 立知即無明本 知見無見斯即涅槃無漏真淨 (CBETA 2025.R1, T19, no. 945, p. 124c9-10).
(79). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 194.
(80). HT. Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 358.
(81). Ban Văn hóa Thường Chiếu, Thanh Từ toàn tập, tập 37, "Thanh quy Thiền phái Trúc Lâm". Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh, 2014, tr. 91.
(82). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 78.
(83). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 78-79.
(84). HT. Thích Thanh Từ, Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 95.
(85). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 5.
(86). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 255.
(87). Xem Phụ lục của tác phẩm: 1. Đối chiếu nội dung Khóa lễ Sáu thời sám hối và nghi thức Sám hối sáu căn.
(88). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 82.
(89). Sđd, tr. 91.
(90). HT. Thích Thanh Từ, Tông môn cảnh huấn: "Diễn văn khai giảng khóa I tu viện Chơn Không (1971 - 1974)". Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2022, tr.56-57.
(91). Theo tập Kỷ yếu 50 năm Thiền viện Chơn Không cho biết, Tu viện Chơn Không ra đời vào năm 1971, đến năm 1995, đổi tên thành Thiền viện Chơn Không. Nhiều tác giả, Nxb. Tôn giáo phát hành năm 2016.
(92). HT. Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.

(93). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 266.
(94). HT. Thích Thanh Từ, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, tr. 78.
(95). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 103.
(96). HT. Thích Minh Châu dịch, Tăng Chi Bộ Kinh II, Chương IV. Bốn Pháp. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 86.
(97). HT. Thích Tịnh Hạnh, Đại Tập 138, Bộ Kinh Sớ XXIV, số 1779-1782: “Duy-Ma-Cật kinh nghĩa sớ”, quyển III. Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 501.
(98). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 252.
(99).HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 194.
(100). 陳太宗御製課虛下卷:□ 億劫業風吹不落□□ .慧光書院影印, 2018, p. 7b
(101). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 301.
(102). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 132-133.
(103). Sđd, tr. 481-482.
(104). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Thái Tông. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 81.
(105). 陳太宗御製課虛下卷:□ 貪根爲本□ 嗔火自焚□ 怒目厲聲□ 焚和損氣□□ , 慧光書院影印, 2018, p. 31a.